

PRIMARK®

Danh mục chất hạn chế của Primark 2023 V1.1

cho các nhà cung cấp Primark và mạng lưới cung cấp của họ

Tháng 9 năm 2023

Mục lục:

<i>Giới thiệu:</i>	4
<i>Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng</i>	5
<i>Tài liệu tham khảo và liên kết</i>	6
<i>Phạm vi</i>	7
Luật pháp và quy định	8
REACH SVHC & Các hạn chế (EU, UK).....	8
Các luật Hoa Kỳ khác nhau về PFAS.....	9
Hóa chất rất đáng quan ngại với trẻ em (CHCC) theo yêu cầu của các Tiểu bang khác nhau.....	9
Bảng thử nghiệm Danh sách các Chất bị Hạn chế Primark	10
Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol	15
Các chất axit và kiềm (pH)	15
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs) bao gồm tất cả các chất đồng phân (Phụ lục D)	15
Azo-amine và Muối Arylamine	16
Paraffin Clo hóa	18
Chlorophenol.....	18
Dimethyl Fumarate (DMFu).....	20
Thuốc nhuộm (Bị cấm và Phân tán)	20
Thuốc nhuộm – Chất tạo màu xanh dương	23
Chất chống cháy	24
Khí nhà kính chứa flo (Xem thêm Phụ lục A).....	26
Formaldehyde	26
Isocyanate	27
Kim loại nặng, (Chất chiết xuất và Tổng hàm lượng) Không phải trang sức.....	27
Kim loại nặng, (Chiết chiết xuất và Tổng hàm lượng) Trang sức	30
Monomer	31
Nitrosamine.....	33
Các hợp chất organotin	33
Ortho-Phenylphenol.....	35
Các chất phá hủy tầng ozone	35
Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc PFAS) (xem thêm Phụ lục B).....	36
Phthalate	37
Hydrocarbon thơm đa vòng (PAH)	38
Quinoline.....	39

Silicon	40
Pentachlorothiophenol (PCTP)	40
Dung môi và chất cặn	40
Chất hấp thụ / Chất ổn định UV	41
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.....	42
Glycol / Glycol Ether	43
Các hóa chất khác.....	43
Các hóa chất khác.....	45
Chất diệt khuẩn và chất diệt vi sinh	45
Dung môi halogen hóa	45
PHỤ LỤC	46
<i>Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa</i>	<i>46</i>
<i>Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa</i>	<i>47</i>
<i>Phụ lục B Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc “PFAS”).....</i>	<i>48</i>
<i>Phụ lục C Thuốc trừ sâu và Thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp</i>	<i>50</i>
<i>Phụ lục D Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs) bao gồm tất cả các đồng phân</i>	<i>51</i>
<i>Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo pháp chế</i>	<i>52</i>
<i>Phụ lục 2 Chú giải.....</i>	<i>53</i>

Giới thiệu:

Danh sách các chất bị hạn chế 2023 V1.1 (RSL) này thay thế tất cả các phiên bản trước đó.

Là một nhà bán lẻ quốc tế, Primark cam kết giảm tác động đến môi trường cho các sản phẩm của chúng tôi ở mọi giai đoạn trong vòng đời sản phẩm. Chúng tôi nhận thấy tầm quan trọng của việc giảm tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất và với lý do đó, chúng tôi cam kết liên tục cải tiến chương trình quản lý hóa chất của mình cho phù hợp với sự phát triển của các tiêu chuẩn công nghiệp, tính năng sản phẩm và sự phát triển của công nghệ. Các nhà cung cấp cần phải đảm bảo vải, vật liệu, thành phần và sản phẩm được sản xuất cho Primark đều phù hợp với mục đích và đáp ứng các yêu cầu tuân thủ quy định đối với thị trường mà chúng dự định bán

Primark's RSL bao gồm 2 nhóm chính:

RSL

RSL là viết tắt của Danh sách các chất bị hạn chế và là danh sách các hóa chất độc hại bị hạn chế dưới một ngưỡng nhất định trong thành phẩm.

MRSL

MRSL là viết tắt của Danh sách các chất bị hạn chế sử dụng trong sản xuất và là danh sách các hóa chất độc hại phải được kiểm soát trong công thức hóa học dưới một ngưỡng nhất định.

RSL áp dụng cho tất cả các sản phẩm cung cấp cho Primark có liên quan đến các quy trình cần thiết để sản xuất chúng, bao gồm nhưng không giới hạn ở nguyên liệu thô, ví dụ: vải và da, đồ trang trí, bán thành phẩm và thành phẩm thường được sử dụng trong sản xuất quần áo, giày dép, phụ kiện và đồ trang sức, v.v., còn có các yêu cầu khác về hóa chất được sử dụng trong quy trình sản xuất được nêu trong ZDHC MRSL Phiên bản 3.1.

Trong tài liệu này có một cột quy định giới hạn các chất được liệt kê trong ZDHC MRSL Phiên bản 3.1. Về khả năng áp dụng và phương pháp thử nghiệm, vui lòng tham khảo các tài liệu chính thức do ZDHC xuất bản có tham khảo MRSL Phiên bản 3.1. (<https://mrsl.roadmaptozero.com/>).

Primark cam kết với ZDHC và ZDHC MRSL. Giai đoạn chuyển tiếp để triển khai Phiên bản 3.1 của ZDHC MRSL kết thúc vào ngày 31 tháng 10 năm 2023. Từ ngày 1 tháng 11 năm 2023, các công thức hiện hành phải tuân thủ ZDHC MRSL V3.1.

Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng

Tất cả các nhà cung cấp và chuỗi cung ứng của họ phải

- 1) Tuân thủ RSL này theo Điều khoản và Điều kiện của Primark. RSL này bao gồm các hạn chế đối với cả thành phẩm và công thức được sử dụng trong quá trình sản xuất các sản phẩm đó.
- 2) Tuân thủ Hướng dẫn quản lý hóa chất của Primark trong đó có các yêu cầu chi tiết áp dụng cho chuỗi cung ứng của nhà cung cấp Primark và hướng dẫn về cách điều này liên quan đến ZDHC.

Tất cả các nhà cung cấp được yêu cầu phải:

Hành động	NHÀ CUNG CẤP Tài liệu này sẽ có hiệu lực ngay lập tức
1.	Truyền đạt RSL của Primark đến mọi cơ sở tham gia vào từng giai đoạn sản xuất
2.	Bảo đảm toàn bộ mạng lưới cung cấp đều tuân thủ bằng cách yêu cầu các cơ sở của quý vị cung cấp bằng chứng của các điểm hành động bên dưới (3-7).
	TẤT CẢ CÁC CƠ SỞ CỦA NHÀ CUNG CẤP Tài liệu này sẽ có hiệu lực ngay lập tức
3.	Truyền đạt RSL 2023 của Primark đến các nhà cung cấp hóa chất và thu về tuyên bố tuân thủ
4.	Kiểm tra hóa chất được cung cấp bởi các nhà cung cấp hóa chất được liệt kê tại ZDHC Gateway
5.	Cập nhật danh sách kiểm kê hóa chất (CIL) và chia sẻ với người phụ trách Môi trường tại quốc gia của quý vị
	NHÀ CUNG CẤP HÓA CHẤT Tài liệu này sẽ có hiệu lực ngay lập tức
6.	Kiểm tra tuyên bố tuân thủ đáp ứng yêu cầu RSL 2023 của Primark
7.	Đăng tải/cập nhật các sản phẩm của quý vị trên ZDHC Gateway- Module Hóa chất và bảo đảm chúng được chứng nhận theo ZDHC MRSL v3.1.

Tài liệu tham khảo và liên kết

AFIRM (Link trang web AFIRM nói chung <https://mrsl.roadmaptozero.com/>)

Tập đoàn Quản lý RSL trong Giày dép và May mặc Quốc tế (AFIRM) là một tổ chức thành viên gồm các công ty may mặc và giày dép hợp tác để thúc đẩy quản lý hóa chất trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Các yêu cầu trong RSL này đã báo cáo trong [AFIRM RSL](#) theo bản mới nhất tại thời điểm xuất bản tài liệu này.

Có thể xem bảng thông tin hóa chất bằng nhiều ngôn ngữ tại đường link bên dưới. Các bảng này được thiết kế để các nhà sản xuất có thể tìm những hóa chất an toàn hơn thay thế cho các hóa chất truyền thống.

<https://www.afirm-group.com/chemical-information-sheets/>

ZDHC MRSL (Link trang web ZDHC nói chung <https://www.afirm-group.com/>)

Danh sách các Chất bị Hạn chế trong sản xuất của ZDHC (MRSL của ZDHC) là danh sách các chất hóa học bị cấm không được cố ý sử dụng trong quá trình xử lý vật liệu dệt, da, cao su, foam, keo dán và phụ kiện trang trí được dùng trong ngành công nghiệp dệt, may và giày dép. Cố ý sử dụng có nghĩa là chất được dùng một cách có chủ đích trong sản phẩm hóa học để đạt được hình thức hoặc chức năng mong muốn.

MRSL của ZDHC vượt lên trên các phương thức tiếp cận truyền thống về hạn chế hóa chất. Phương thức tiếp cận MRSL còn giúp bảo vệ người lao động, các cộng đồng tại địa phương và môi trường trước những tác động có thể có từ các hóa chất độc hại.

Các công thức hóa chất bị hạn chế trong MRSL của ZDHC bao gồm, nhưng không giới hạn, các chất tẩy rửa, keo dán, sơn, mực, chất tẩy, thuốc nhuộm, phẩm màu, chất phụ trợ, chất phủ và hoàn thiện được dùng trong sản xuất nguyên liệu thô, xử lý ướt, bảo dưỡng máy xử lý, xử lý nước thải, vệ sinh và diệt sâu bọ. MRSL của ZDHC giới hạn áp dụng cho các chất có công thức có trên thị trường, chứ không áp dụng cho những chất thuộc các giai đoạn trước trong quá trình tổng hợp hóa học.

Phạm vi

Hóa chất và các chất được dùng trong nhiều sản phẩm khác nhau bị hạn chế trên thị trường mà chúng tôi phân phối. Danh sách RSL này áp dụng cho mọi sản phẩm được sản xuất cho Primark.

Để biết thêm các yêu cầu hóa chất cụ thể đối với sản phẩm trong các lĩnh vực như đồ chơi, đồ điện, vui lòng xem sổ tay hướng dẫn kiểm nghiệm Hóa chất Primark.

Đối với các sản phẩm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm công thức khác, vui lòng tham khảo Sổ tay hướng dẫn Tuân thủ mảng Sức khỏe và Làm đẹp Primark.

Primark đã áp dụng RSL cho bao bì của AFIRM. Các yêu cầu trong tài liệu này áp dụng cho mọi vật liệu bao bì được dùng cho các sản phẩm Primark. Bên cạnh tài liệu này, quý vị cũng có thể xem bảng RSL bao bì của AFIRM.

Các vật liệu sau nằm trong RSL:

- Sợi tự nhiên
- Sợi tổng hợp
- Sợi kết hợp tự nhiên & tổng hợp
- Da tự nhiên
- Da nhân tạo (bao gồm Polyurethane (PU) và Silicone, các ứng dụng phụ kiện, và chất liệu bọc)
- Sợi tự nhiên tái chế
- Sợi tổng hợp tái chế
- Thủy tinh
- Gỗ
- Kim loại
- Lông vũ và lông tơ
- Nhựa và polymers (bao gồm bọt xốp, Polyurethane (PU) & Silicone, Latex, polyolefins...)
- Lớp phủ và in
- Hồ/keo dán

Các yêu cầu được báo cáo trong RSL phải được tuân thủ sao cho phù hợp với các sản phẩm đó

Luật pháp và quy định

Ma trận thử nghiệm RSL dưới đây nêu bật các chất chính bị pháp luật hạn chế. Bảng này sẽ không được coi là đầy đủ và các nhà cung cấp phải đảm bảo rằng họ tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành mới nhất có hiệu lực. Khi thích hợp, RSL này đã được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, chẳng hạn như Công ước Minamata về Thủy ngân và Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

Trách nhiệm của nhà cung cấp là đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm và vật liệu đều tuân thủ mọi luật pháp hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn ở REACH Châu Âu và REACH Vương quốc Anh.

REACH SVHC & Các hạn chế (EU, UK)

Là Quy định Châu Âu REACH áp dụng trực tiếp cho 28 nước thành viên thuộc Liên minh Châu Âu. Nó còn áp dụng cho Iceland, Liechtenstein, và Na Uy, là thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu. Tuân theo các hướng dẫn REACH và luật pháp được cấp bởi Cơ quan Hóa chất Châu Âu ECHA. Có thể xem chi tiết tại link sau:

<https://echa.europa.eu/regulations/reach/understanding-reach>

Tất cả các nhà cung cấp phải đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm không chứa bất kỳ chất nào có trong danh sách mới nhất các chất có mức độ quan ngại rất cao (SVHC). Nếu sản phẩm có chứa một SVHC, vui lòng liên hệ với kỹ thuật viên sản phẩm của quý vị và làm việc với nhà cung cấp để thay thế sản phẩm khác.

<https://echa.europa.eu/candidate-list-table>

Xin lưu ý rằng danh sách SVHC được cập nhật thêm các chất mỗi năm hai lần, nhà cung cấp có trách nhiệm bảo đảm mọi chất bị hạn chế đều đáp ứng luật liên quan trước khi giao hàng đến EU.

Ngoài ra còn có các chất bị hạn chế trong Phạm vi REACH, còn một số chất trong đó sẽ được liệt kê trong danh sách các Chất bị Hạn chế, nhà cung cấp phải có trách nhiệm bảo đảm các nguyên liệu được cung cấp tuân thủ các hạn chế có thể áp dụng cho sản phẩm của mình. [Substances restricted under REACH – ECHA \(europa.eu\)](#)

REACH EU không còn áp dụng cho Anh, Scotland, hoặc Wales, và thay vào đó, Chính phủ Vương Quốc Anh đã thực thi phiên bản dành cho riêng mình – REACH UK. Các công ty ở Bắc Ireland vẫn sẽ áp dụng REACH EU theo “Nghị định thư IE/NI”.

- REACH UK <https://www.hse.gov.uk/reach/index.htm>
- Các chất rất đáng quan ngại REACH UK (SVHCs) <https://www.hse.gov.uk/reach/svhc.htm>
- REACH UK Phụ lục 14 Danh sách Cấp phép <https://www.hse.gov.uk/reach/authorisation-list.htm>

Các luật Hoa Kỳ khác nhau về PFAS




Xét rằng nhiều Tiểu bang tại Hoa Kỳ nghiêm cấm PFAS trong sản phẩm tiêu thụ, yêu cầu không sử dụng PFAS được cố tình thêm vào.

Hóa chất rất đáng quan ngại với trẻ em (CHCC) theo yêu cầu của các Tiểu bang khác nhau

Bộ Sinh thái (DOE) công bố một danh sách các chất ưu tiên rất đáng quan ngại đối với trẻ em. Bộ Sinh Thái cũng được ủy nhiệm để thông qua các luật mà yêu cầu nhà sản xuất thông báo cho Bộ khi những Hóa chất rất đáng quan ngại đối với trẻ em có trong sản phẩm dành cho trẻ em. Các yêu cầu báo cáo dựa trên loại sản phẩm và loại nhà sản xuất. Bắt buộc báo cáo nếu có bất kỳ hóa chất nào trong đây được cố tình thêm vào quá giới hạn định lượng thực tế (PQL) hoặc có mặt dưới dạng chất nhiễm bẩn trên 100 ppm (mg/kg). Trong Phụ lục 1, có đường dẫn đến các danh sách này.

Bảng thử nghiệm Danh sách các Chất bị Hạn chế Primark

Bảng sau liệt kê các nguyên liệu được quy định trong phạm vi tài liệu này và các chất từ các danh sách chất bị hạn chế. Mỗi nguyên liệu được đánh giá rủi ro đối với từng chất, nguy cơ được tính theo cơ sở sau.

	<u>Nguy cơ cao</u>	Chất có khả năng cao có mặt trong nguyên liệu này.
	<u>Nguy cơ trung bình</u>	Chất có khả năng trung bình có mặt trong nguyên liệu này.
	<u>Nguy cơ thấp nhất</u>	Chất có nguy cơ thấp có mặt trong nguyên liệu này.

Kỳ vọng của chúng tôi đối với các xếp hạng trên như sau.

- Cao: Bắt buộc thử nghiệm.
- Trung bình: Nên thử nghiệm và có thể bắt buộc tùy theo quyết định của nhãn hàng.
- Thấp: Không bắt buộc thử nghiệm trừ khi có quy định đặc biệt

Ở bên trái bảng thử nghiệm là nói đến chất hóa học & các chất. Hàng trên nói đến các nguyên liệu / sản phẩm liên quan đến Primark

Danh mục chất hạn chế của Primark 2023 V1.1

Chất	Các nguyên liệu																			
	Sợi tự nhiên, bao gồm các vật liệu có nguồn gốc tự nhiên	Sợi tổng hợp	Sợi hỗn hợp tự nhiên và hỗn hợp	Da tổng hợp (bao gồm Polyurethane (PU) và Silicone)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Thủy tinh	Kim loại	Lông chim & lông tơ chim	Nhựa và polymer				Gỗ	Lớp phủ & in	Hồ / Keo dán	Len khoáng	Neodymium Magnets	
											EVA	Bột xốp PU và vật liệu khác	PU không xốp, TPU & Silicone	Cao su latex	Latex tổng hợp					
Acetophenone & 2-Phenyl-s-Propanol											Yellow									
Các chất axit và kiềm (pH)	Red	Red	Red	Red	Red	Red	Red													
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs) mọi đồng phân	Red	Red	Red	Red	Red	Red	Red			Red	Red	Red	Red	Red	Red			Red	Red	
Các Azo-amine và các muối Aryl Amine	Red	Red	Red	Red	Red	Red	Red			Red								Red		
bisphenols		Red	Red	Red	Red	Red	Red				Yellow	Yellow	Yellow	Yellow	Yellow					
Chlorinated Paraffins				Yellow	Red		Yellow				Yellow	Red	Red	Red	Red					
Chlorophenols	Yellow	Yellow	Yellow		Yellow	Yellow	Yellow													

Xin lưu ý rằng chất chỉ được liệt kê trong MRSL của ZDHC không thường gặp trong RSL vẫn chưa được báo cáo trong bảng. Để biết khả năng ứng dụng các chất này, vui lòng tham khảo MRSL của ZDHC phiên bản 3.1.

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm các vật liệu có nguồn gốc tự nhiên)	Sợi tổng hợp	Sợi kết hợp tự nhiên & tổng hợp	Da nhân tạo (bao gồm)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Thủy tinh	Kim loại	Lông vũ & lông tơ chim	Nhựa và polymer					Gỗ	Lớp phủ & in
											EVA	Bột xốp PU	Khôn g bột	Cao su Latex	Latex tổng hợp		
Acetophenone & 2-Phenyl-s-Propanol																	
Các chất axit và kiềm (pH)																	
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs), bao gồm tất cả các đồng phân																	
Azo-amine và muối Aryl Amine																	
Bisphenol																	
Paraffin Clo hóa																	
Chlorophenol																	
Chlororganic Carriers																	
Dimethylfumarate (DMFu)																	
Thuốc nhuộm (bị cấm và phân tán)																	
Thuốc nhuộm, Xanh Hải quân																	
Chất chống cháy																	

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm các vật liệu)	Sợi tổng hợp	Sợi kết hợp tự nhiên & tổng	Da nhân tạo (bao gồm)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Thủy tinh	Kim loại	Lông vũ & lông tơ chim	Nhựa và polymer					Gỗ	Lớp phủ & in	Hồ / keo dán
											EVA	Bột xốp PU	Khôn g bột	Cao su Latex	Latex tổng			
Khí nhà kính chứa flo (liên quan đến quá trình sản xuất)																		
Formaldehyde																		
Isocyanate																		
Kim loại nặng, Chrom VI																		
Kim loại nặng, có thể trích xuất																		
Kim loại nặng, Giải phóng Nikel																		
Kim loại nặng, Tổng cộng																		
Monomer, Acrylamide, Styrene và Vinyl Chloride																		
N-nitrosamine																		
Các hợp chất organotin																		
Ortho-phenylphenol (OPP)																		

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Các chất phá hủy tầng ozone																		
-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Nếu nghi ngờ ô nhiễm PFAS

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm các vật liệu có nguồn gốc tự nhiên)	Sợi tổng hợp	Sợi kết hợp tự nhiên & tổng hợp	Da nhân tạo (bao gồm)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Thủy tinh	Kim loại	Lông vũ & lông tơ chim	Nhựa và polymer					Gỗ	Lớp phủ & in	Hồ / keo dán
											EVA	Bột xốp PU và	PU không bột xốp. TPU &	Cao su Latex Latex tổng hợp				
Thuốc trừ sâu nông nghiệp																		
Phthalate																		
Hydrocarbon thơm đa vòng (PAH)																		
Polymer (PVC)																		
Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc PFAS) *																		
Quinoline																		
Dung môi, Chất cản, DMFa																		
Silicon																		
Pentachlorothiophenol (PCTP)																		
Dung môi, Chất cản, DMAC và NMP																		
Dung môi, Chất cản, Formamide																		
Chất hấp thụ / Chất ổn định UV																		
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)																		

* Nếu nghi ngờ ô nhiễm PFAS

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
98-86-2	Acetophenone	50 ppm mỗi loại	Không áp dụng	Sản phẩm có khả năng bị phân hủy trong bột xốp EVA khi dùng một số chất tạo liên kết chéo nhất định, bao gồm Dicumyl Peroxide.	Trích xuất bằng acetone hoặc methanol	25 ppm mỗi loại
617-94-7	2-Phenyl-2-Propanol					
Có thể tìm thấy trong các bột xốp Ethylene-vinyl-acetate (EVA) được sản xuất với chất khởi tạo liên kết chéo Dicumyl peroxide và trong nước hoa, dung môi và chất tẩy rửa.						
Các chất axit và kiềm (pH)						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
Không áp dụng	Giá trị pH	Dệt may: 4,0–7,5 Da: Thuộc bằng crôm: 3,2–4,5 Khác: 3,5–7,0	Không áp dụng	Giá trị pH là một số đặc trưng, nằm trong khoảng từ pH 0 đến pH 14, gián tiếp cho biết hàm lượng của các chất axit hoặc kiềm trong một sản phẩm. Khuyến nghị: tuân thủ các quy định toàn cầu để giảm thiểu nguy cơ tạo thành Crôm VI trong quá trình thuộc da và xử lý da.	Vải dệt và da phủ tổng hợp: EN ISO 3071:2020 Da: EN ISO 4045:2018	Không áp dụng
Giá trị pH dưới 7 cho biết các nguồn các chất axit, và giá trị lớn hơn 7 cho biết các nguồn các chất kiềm. Để tránh kích ứng hoặc bỏng hóa chất đối với da, giá trị pH của sản phẩm phải nằm trong phạm vi của da người - khoảng pH 5,5.						
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs) bao gồm tất cả các chất đồng phân (Phụ lục D)						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
khác	Nonylphenol (NP), các đồng phân hỗn hợp	Tổng AP: 10 ppm Tổng AP+ APEO: 100 ppm	250 ppm	APEO có thể được sử dụng làm hoặc được tìm thấy trong chất tẩy rửa, chất tẩy, dầu quay, chất thấm ướt, chất làm mềm, chất nhũ hóa / phân tán dùng cho thuốc nhuộm và in ấn, chất tẩy, khử keo để sản xuất tơ, thuốc nhuộm và các chế	Dệt may và da thuộc: EN ISO 21084:2019 Polymer và tất cả các vật liệu khác: 1 g mẫu/20 mL THF, siêu âm trong 60 phút ở 70°C, phân tích theo EN ISO 21084:2019	Tổng NP + OP: 3 ppm
khác	Octylphenol (OP), các đồng phân hỗn hợp					

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Tiếp theo... ▼			phẩm bột màu, đệm lót polyester và chất độn đầy lông nhung/lông mình.	Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 18254-1:2016 với xác định APEO bằng	Tổng NPEO + OPEO: 20 ppm
----------------	--	--	---	--	--------------------------

khác	Nonylphenol ethoxylate (NPEO)			Các sản phẩm tái chế: Liên hệ với khách hàng nhân hàng để biết thông tin về khả năng miễn trừ giới hạn đối với NPEO trong các sản phẩm dệt tái chế.	Da LC/MS hoặc LC/MS/MS: Chuẩn bị mẫu và phân tích theo EN ISO 18218-1:2015 với định lượng theo EN ISO 18254-1:2016
khác	Octylphenol ethoxylate (OPEO)				

Các AP được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất các APEO và các chất chống oxy hóa được dùng để bảo vệ hoặc ổn định polymer. Quy trình thoái biến sinh học của APEO thành AP là nguồn AP chính trong môi trường. Một số AP rất độc với đời sống thủy sinh với tác dụng kéo dài. Một số AP bị nghi ngờ là gây ảnh hưởng đến khả năng sinh sản của con người và thai nhi. APEO và các công thức chứa APEO bị cấm không được sử dụng trong toàn bộ chuỗi cung ứng và các quá trình sản xuất. Chúng tôi xác nhận rằng hàm lượng dư hoặc vết của APEO vẫn có thể được tìm thấy ở mức quá 100 ppm và cần có thêm thời gian để chuỗi cung ứng loại bỏ chúng hoàn toàn.

Azo-amine và Muối Arylamine

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tầm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
92-67-1	4-Aminobiphenyl	20 ppm mỗi loại	150 mg/kg mỗi loại	Thuốc nhuộm và sắc tố azo và các chất tạo màu kết hợp một hoặc vài nhóm azo (-N=N-) liên kết với các hợp chất thơm Hàng nghìn thuốc nhuộm azo tồn tại, nhưng chỉ những loại phân hủy để hình thành các amine được phân ra đã liệt kê mới bị hạn chế. Thuốc nhuộm azo giải phóng các amine này được quy định và không còn được sử dụng để nhuộm vải dệt.	Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-1:2017 Da: EN ISO 17234-1:2020 p-Aminoazobenzene: Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-3:2017 Da: EN ISO 17234-2:2011	5 ppm mỗi loại
92-87-5	Benzidine					
95-69-2	4-Chloro-o-toluidine					
91-59-8	2-Naphthylamine					
97-56-3	o-Aminoazotoluene					
99-55-8	2-Amino-4-nitrotoluene					
106-47-8	p-Chloraniline					
615-05-4	2,4-Diaminoanisole					
101-77-9	4,4'-Diaminodiphenylmethane					
91-94-1	3,3'-Dichlorobenzidine					

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

119-90-4	3,3'-Dimethoxybenzidine			
Tiếp theo... ▼				

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

77-40-7	Bisphenol B (BPB)					
620-92-8	Bisphenol F (BPF)					
1478-61-1	Bisphenol AF (BPAF)					
<p>Có thể tìm thấy BPA và BPS trong vật liệu polyme và giấy tái chế do nhựa polycarbonate và giấy in hóa đơn nhiệt làm bằng bisphenol đi vào dòng nước thải.</p>						
<p>BPA là một chất gây rối loạn nội tiết, có liên quan đến các nguy cơ có thể bao gồm thay đổi trong chuyển hóa, các bệnh về tim mạch, tác động đến cơ quan sinh sản và các cơ quan khác. ▪ Ở nồng độ sản xuất, phơi nhiễm ở người có thể xảy ra do hít phải hoặc tiếp xúc với da</p>						
<p>Khuyến cáo thử nghiệm bisphenol đối với các vật liệu liên quan theo Bảng Thử Nghiệm và bắt đầu làm việc với các nhà cung ứng để thay thế bisphenol bằng các chất thay thế phù hợp trong tất cả các sản phẩm.</p>						
<p>Paraffin Clo hóa</p>						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
85535-84-8	Paraffin Chlorinate Chuỗi Ngắn (SCCPs) (C10-C13)	1000 ppm	250 mg/kg	Có thể được dùng làm chất mềm hóa, chất làm chậm cháy, hoặc các chất fat-liquor trong sản xuất da; cũng như một chất dẻo hóa trong sản xuất polymer.	Da: ISO 18219-1:2021 (SCCP) ISO 18219-2:2021 (MCCP)	100 ppm
85535-85-9	Paraffin Chlorinate Chuỗi Trung Bình (SCCPs) (C14-C17)				Vải dệt và tất cả các vật liệu khác: ISO 22818:2021 (SCCP + MCCP)	
<p>Chlorophenol</p>						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
15950-66-0	2,3,4-Trichlorophenol (TriCP)	0,5 ppm mỗi loại	Tổng (1) = 50 mg/kg	Có thể được sử dụng làm chất chống cháy, chất bảo quản và thuốc diệt nấm	Tất cả các vật liệu: DIN 50009:2021	0,5 ppm
933-78-8	2,3,5-Trichlorophenol (TriCP)					
933-75-5	2,3,6-Trichlorophenol (TriCP)					
95-95-4	2,4,5-Trichlorophenol (TriCP)					
88-06-2	2,4,6-Trichlorophenol (TriCP)					
609-19-8	3,4,5-Trichlorophenol (TriCP)		Tổng (2) = 15 mg/kg			
4901-51-3	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (TeCP)					
58-90-2	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (TeCP)					
935-95-5	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (TeCP)					
87-86-5	Pentachlorophenol (PCP)	5 mg/kg				
<p>Tiếp theo.. ▼</p>						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
95-57-8	2-Chlorophenol	Không áp dụng	Tổng (1) = 50 mg/kg	Có thể được sử dụng làm chất chống cháy, chất bảo quản và thuốc diệt nấm	Tất cả các vật liệu: DIN 50009:2021	0,5 ppm
108-43-0	3-Chlorophenol					
106-48-9	4-Chlorophenol					
576-24-9	2,3-Dichlorophenol					
120-83-2	2,4-Dichlorophenol					
583-78-8	2,5-Dichlorophenol					
87-65-0	2,6-Dichlorophenol					
95-77-2	3,4-Dichlorophenol					
591-35-5	3,5-Dichlorophenol					
15950-66-0	2,3,4-Trichlorophenol					
933-78-8	2,3,5-Trichlorophenol					
933-75-5	2,3,6-Trichlorophenol					
95-95-4	2,4,5-Trichlorophenol					
88-06-2	2,4,6-Trichlorophenol					
609-19-8	3,4,5-Trichlorophenol					
4901-51-3	2,3,4,5-Tetrachlorophenol		Tổng (2) = 15 mg/kg			
58-90-2	2,3,4,6-Tetrachlorophenol					
935-95-5	2,3,5,6-Tetrachlorophenol					
<p><i>Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), và Trichlorophenols (TriCP) đôi khi được sử dụng để chống nấm mốc và diệt côn trùng khi trồng bông và lưu trữ/vận chuyển vải. PCP, TeCP, và TriCP can cũng có thể được sử dụng làm chất bảo quản trong đồ hộp trong bột nhào in ấn và các hỗn hợp hóa học khác.</i></p> <p><i>Chỉ các chất diệt vi sinh có chứa hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) số 528/2012 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu mới được phép sử dụng.</i></p>						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

634-90-2	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	1 ppm	500 mg/kg	Không áp dụng	Tất cả các vật liệu: EN 17137:2018	0,2 ppm
95-94-3	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene					
608-93-5	Pentachlorobenzene					
118-74-1	Hexachlorobenzene					
5216-25-1	p-Chlorobenzotrichloride					
98-07-7	Benzotrighloride					
100-44-7	Benzyl Chloride					
95-50-1	1,2-Dichlorobenzene					

Dimethyl Fumarate (DMFu)

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
624-49-7	Dimethylfumarate (DMFu)	0,1 ppm	10 mg/kg	DMFu là một chất chống nấm mốc có thể được sử dụng trong các túi trong đóng gói để ngăn sự tích tụ nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển.	Tất cả các vật liệu: ISO 16186:2021	0,05 ppm

DMFu là một chất chống nấm mốc có thể được sử dụng trong các túi trong đóng gói để ngăn sự tích tụ nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển.
 DMFu thường được đặt vào các tấm hoặc các gói hút ẩm, cho vào sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm. Nó sẽ bay hơi theo thời gian và thấm vào da, bảo vệ da không bị nấm mốc vốn có thể khiến da bị giảm giá trị. Nó còn có thể được cho trực tiếp lên bề mặt sản phẩm.
 Chỉ các chất diệt vi sinh có chứa hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) số 528/2012 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu mới được phép sử dụng.

Thuốc nhuộm (Bị cấm và Phân tán)

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
2475-45-8	C.I. Disperse Blue 1	30 ppm mỗi loại	250 mg/kg	Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không tan trong nước thấm thấu vào hệ sợi của sợi tổng hợp hoặc sợi sản xuất và được giữ ở vị trí bằng các lực vật lý mà không tạo liên kết hóa học . Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (chẳng hạn như polyester, acetate, polyamide).	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2022	0,2 ppm
2475-46-9	C.I. Disperse Blue 3					
3179-90-6	C.I. Disperse Blue 7					
3860-63-7	C.I. Disperse Blue 26					
56524-77-7	C.I. Disperse Blue 35A					
56524-76-6	C.I. Disperse Blue 35B					
12222-97-8	C.I. Disperse Blue 102					
Tiếp theo... ▼						

Số CAS

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

12223-01-7	C.I. Disperse Blue 106	250 mg/kg			
61951-51-7	C.I. Disperse Blue 124				
23355-64-8	C.I. Disperse Brown 1				
2581-69-3	C.I. Disperse Orange 1				
730-40-5	C.I. Disperse Orange 3				
82-28-0	C.I. Disperse Orange 11				
12223-33-5	C.I. Disperse Orange 37/76/59	N/A			
13301-61-6					
51811-42-8	C. I. Disperse Orange 76	250 mg/kg			
85136-74-9	C.I. Disperse Orange 149	N/A			
2872-52-8	C.I. Disperse Red 1	250 mg/kg			
2872-48-2	C.I. Disperse Red 11				
3179-89-3	C.I. Disperse Red 17	N/A			
61968-47-6	C.I. Disperse Red 151				
119-15-3	C.I. Disperse Yellow 1	250 mg/kg			
2832-40-8	C.I. Disperse Yellow 3	N/A			
6300-37-4	C.I. Disperse Yellow 7				
6373-73-5	C.I. Disperse Yellow 9	250 mg/kg			
6250-23-3	C.I. Disperse Yellow 23	N/A			
12236-29-2	C.I. Disperse Yellow 39	250 mg/kg			
54824-37-2	C.I. Disperse Yellow 49				
54077-16-6	C.I. Disperse Yellow 56	N/A			
3761-53-3	C.I. Acid Red 26	250 mg/kg			
569-61-9	C.I. Basic Red 9				
569-64-2	C.I. Basic Green 4				
2437-29-8					
10309-95-2					
548-62-9	C.I. Basic Violet 3				
632-99-5	C.I. Basic Violet 14				

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

12223-01-7	C.I. Disperse Blue 106	250 mg/kg			
61951-51-7	C.I. Disperse Blue 124				
23355-64-8	C.I. Disperse Brown 1				
2581-69-3	C.I. Disperse Orange 1				
730-40-5	C.I. Disperse Orange 3				
82-28-0	C.I. Disperse Orange 11				
12223-33-5	C.I. Disperse Orange 37/76/59	Không áp dụng			
13301-61-6					
51811-42-8	C. I. Disperse Orange 76	250 mg/kg			
85136-74-9	C.I. Disperse Orange 149	Không áp dụng			
2872-52-8	C.I. Disperse Red 1	250 mg/kg			
2872-48-2	C.I. Disperse Red 11				
3179-89-3	C.I. Disperse Red 17				
61968-47-6	C.I. Disperse Red 151	Không áp dụng			
119-15-3	C.I. Disperse Yellow 1	250 mg/kg			
2832-40-8	C.I. Disperse Yellow 3				
6300-37-4	C.I. Disperse Yellow 7	Không áp dụng			
6373-73-5	C.I. Disperse Yellow 9	250 mg/kg			
6250-23-3	C.I. Disperse Yellow 23	Không áp dụng			
12236-29-2	C.I. Disperse Yellow 39	250 mg/kg			
54824-37-2	C.I. Disperse Yellow 49				
54077-16-6	C.I. Disperse Yellow 56	Không áp dụng			
3761-53-3	C.I. Acid Red 26	250 mg/kg			
569-61-9	C.I. Basic Red 9				
569-64-2	C.I. Basic Green 4				
2437-29-8					
10309-95-2					
548-62-9	C.I. Basic Violet 3				
632-99-5	C.I. Basic Violet 14				

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

2580-56-5	C.I. Basic Blue 26		250 mg/kg			
1937-37-7	C.I. Direct Black 38					
2602-46-2	C.I. Direct Blue 6					
573-58-0	C.I. Direct Red 28					
16071-86-6	C.I. Direct Brown 95					
60-11-7	4-Dimethylaminoazobenzene (Solvent Yellow 2)	N Không áp dụng				
6786-83-0	C.I. Solvent Blue 4					
561-41-1	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl alcohol					
Thuốc nhuộm – Chất tạo màu xanh dương						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Hạn chế MRSL	
118685-33-9	Navy Blue: Thành phần 1: C ₃₉ H ₂₃ ClCrN ₇ O ₁₂ S ₂ Na	30ppm mỗi loại	Không áp dụng	Các chất tạo màu xanh nước biển được quản lý và bị cấm sử dụng để nhuộm hàng dệt may. Chỉ mục 611-070-00-2	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2022	15 ppm
Không được phân bố	Navy Blue: Thành phần 2: C ₄₆ H ₃₀ CrN ₁₀ O ₂₀ S ₂ .3Na					
Thuốc nhuộm ở nhóm này được sử dụng rộng rãi ở nhiều loại sợi và vật liệu. Thuốc nhuộm axit là các loại thuốc nhuộm anion tan trong nước, chủ yếu được dùng trên các loại sợi như len, lụa và nylon.						
Các thuốc nhuộm cơ bản là các thuốc nhuộm cation tan trong nước, chủ yếu được dùng trên các sợi acrylic. Các thuốc nhuộm trực tiếp được dùng trên các sợi tự nhiên như cotton, linen, cellulose và trong các phương pháp xử lý đặc biệt như nhuộm nhúng. Các thuốc nhuộm dung môi là các thuốc nhuộm tan trong các dung môi hữu cơ và có thể được dùng trên các sợi tự nhiên và tổng hợp. Thuốc nhuộm màu Xanh nước biển: là một hỗn hợp thuốc nhuộm cụ thể được dùng để nhuộm da và vải dệt.						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Chất chống cháy						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
1309-64-4	Antimony trioxide	1000 ppm	Không áp dụng	Thành phần xử lý chất chống cháy cho các polymer; chất làm mờ kính, gốm, và men; chất tạo màu chuyên dụng. Có thể có chất cặn trong sợi polyester.		1,0 ppm
84852-53-9	Decabromodiphenyl ethane (DBDPE)	10 ppm	Không áp dụng	<p>Với trường hợp ngoại lệ rất hạn chế, các chất chống cháy, bao gồm toàn bộ loại chất chống cháy organohalogen, không nên được áp dụng cho các vật liệu trong sản xuất nữa.</p> <p>Dưới đây liệt kê các ví dụ về các chất chống cháy đã được sử dụng trước đó trong ngành giày quần áo và giày dép. Đây không phải là danh sách hoàn chỉnh.</p>	EN ISO 17881-1:2016 / EN ISO 17881-2:2016	5,0 ppm
32534-81-9	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)		250 mg/kg			
32536-52-0	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)					
1163-19-5	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)					
khác	Tất cả các Polybrominated diphenyl ether khác (PBDE)					
79-94-7	Tetrabromobisphenol A (TBBP A)		Không áp dụng			
59536-65-1	Polybromobiphenyls (PBB)					
3194-55-6	Hexabromocyclododecane (HBCDD)		250 mg/kg			
3296-90-0	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)					
13674-87-8	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCPP)					
25155-23-1	Trixylyl phosphate (TXP)					
126-72-7	Tris (2,3, -dibromopropyl) phosphate (TRIS)					
545-55-1	Tris(1-aziridinyl) phosphine oxide (TEPA)					
115-96-8	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)					
5412-25-9	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BDBPP)					
Tiếp theo... ▼					EN ISO 17881-1:2016/ EN ISO 17881-2:2016	

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

68937-41-7	Isopropylated phosphate (3:1) (PIP (3:1))	10 ppm	Không áp dụng	<p>Với trường hợp ngoại lệ rất hạn chế, các chất chống cháy, bao gồm toàn bộ loại chất chống cháy organohalogen, không nên được áp dụng cho các vật liệu trong sản xuất nữa.</p> <p>Dưới đây liệt kê các ví dụ về các chất chống cháy đã được sử dụng trước đó trong ngành giày quần áo và giày dép. Đây không phải là danh sách hoàn chỉnh.</p>		5,0 ppm
10043-35-3, 11113-50-1	Axit Boric	1000 ppm			Trích xuất Methanol, ICP	
13654-09-6	Decabromobiphenyl (DecaBB)	Không áp dụng			Trích xuất dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
1303-86-2	Diboron Trioxide	1000 ppm			Trích xuất Methanol, ICP	
Nhiều	Dibromobiphenyls (DiBB)	Không áp dụng			Trích xuất dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
12008-41-2	Disodium octaborate	1000 ppm	250 mg/kg		Trích xuất Methanol, ICP	
1303-96-4, 1330-43-4	Disodium tetraborate, khan					
68928-80-3	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	10 ppm			Trích xuất dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
36483-60-0	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)					
Nhiều	Monobromodiphenyl ether (MonoBDEs)	Không áp dụng				
Nhiều	Nonabromobiphenyls (NonaBB)					
63936-56-1	Nonabromodiphenyl ether (NonaBDE)					
Nhiều	Octabromobiphenyls (OctaBB)					
12267-73-1	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	1000 ppm			Trích xuất Methanol, ICP	
79-94-7	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)					
21850-44-2	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether)	Không áp dụng				
40088-47-9	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	10 ppm			Trích xuất dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
78-30-8	Tri-o-cresyl phosphate					
Tiếp theo... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Nhiều	Tribromodiphenyl ethers (TriBDEs)	Không áp dụng	250 mg/kg			
512-56-1	Trimethyl phosphate					
13674-84-5	Tris (2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	1000 pm				

Các chất chống cháy khác không áp dụng cho ngành này được quy định trên toàn thế giới trong Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, đã được thực thi tại Liên minh Châu Âu theo Quy định POP. Giới hạn 10 ppm được thiết lập để tính đến các tạp chất ngẫu nhiên, các sản phẩm phụ, và các chất ô nhiễm.

Không nên sử dụng các chất chống cháy cho bất kỳ mục đích nào khác, ví dụ như chất làm mềm hoặc chất hóa dẻo

Khí nhà kính chứa flo (Xem thêm Phụ lục A)

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
Khác	Xem Quy định (EU) số 517/2014 để có danh sách đầy đủ.	0,1 ppm mỗi loại	Không áp dụng	Bị cấm sử dụng	Chuẩn bị mẫu: Sục và bẫy - giải hấp nhiệt hoặc SPME Đo lường: GC/MS	0,1 ppm

Khí nhà kính chứa flo (Khí F) là một họ hóa chất góp phần gây thay đổi khí hậu và ấm lên toàn cầu nếu được thải ra không khí. Khí F có thành phần chủ yếu là các hydrofluorocarbon (HFC), perfluorocarbon (PFC) và sulphur hexafluoride (SF6). HFC tồn tại trong thời gian tương đối ngắn trong khí quyển, nhưng PFCs và SF6 có thể tồn tại trong khí quyển hàng ngàn năm. Hầu hết có liên quan đến việc sử dụng trong các quá trình sản xuất hơn là sản phẩm cuối và/hoặc các nguyên liệu.

Formaldehyde

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
50-00-0	Formaldehyde	Người lớn & Trẻ em: 75 ppm Trẻ <3 tuổi 16 ppm	250 mg/kg	Được sử dụng trong dệt may dưới dạng một chất chống nhăn và chống co. Cũng thường được sử dụng trong nhựa polymer.	Tất cả các vật liệu (trừ da): JIS L 1041-2011 A (Luật Nhật Bản 112) hoặc EN ISO 14184-1:2011 Da: EN ISO 17226-2:2019 với EN ISO 17226-1:2021 phương pháp xác nhận trong trường hợp nhiều. Ngoài ra còn có EN ISO 17226-1:2021	16 ppm

Các vật liệu gỗ tổng hợp (chẳng hạn như ván ép và gỗ dán) phải tuân thủ các yêu cầu khí thải formaldehyde hiện hữu của California và Hoa Kỳ (40 CFR 770).

Giấy chứng nhận công nhận của TPC được cấp bởi Phòng thí nghiệm AB được EPA công nhận phải đặc biệt bao gồm văn bản tham khảo rằng phạm vi công nhận của TPC bao gồm “40 CFR phần 770—Tiêu chuẩn Formaldehyde đối với Sản phẩm Gỗ tổng hợp” và các phương pháp thử nghiệm formaldehyde ASTM E1333-10 và ASTM D6007-02, nếu được sử dụng.

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Isocyanate							Số CAS
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo	
3634-83-1	1,3-bis(isocyanatomethyl)benzene (HDI)	1.0 ppm Tổng hàm lượng tự do của tất cả	Không áp dụng	Isocyanate là một nhóm các monomer được dùng để tạo ra nhiều loại polymer, bao gồm một loạt các sản phẩm xây dựng từ chất kết dính đến bọt cách nhiệt và gỗ tổng hợp.		1,0 ppm	
101-68-8	Diphenylmethane-4,4-diisocyanate (MDI)						
822-06-0	Hexamethylene diisocyanate (HMDI)						
4098-71-9	Isophorone diisocyanate (IPDI)						
2778-42-9	Tetramethylxylene diisocyanate (TMXDI)						
584-84-9	Toluene-2,4-diisocyanate (2,4-TDI)	1.0 ppm Tổng hàm lượng tự do của tất cả					
91-08-7	Toluene-2,6-diisocyanate (2,6-TDI)						
<p>Isocyanate là một nhóm các monomer được dùng để tạo ra nhiều loại polymer, bao gồm một loạt các sản phẩm xây dựng từ chất kết dính đến bọt cách nhiệt và gỗ tổng hợp. Nhìn chung, các isocyanate là chất gây ô nhiễm không khí và là chất gây hen suyễn đã biết. Isocyanate đôi khi được dùng thay thế formaldehyde trong một số loại chất kết dính. Hiện nay, chưa có chất kết dính thay thế nào khác mà không có các chất độc hại này. Chúng tôi khuyến nghị nên ưu tiên tránh formaldehyde.</p>							
<p>Kim loại nặng, (Chất chiết xuất và Tổng hàm lượng) Không phải trang sức</p>							
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo	
7440-36-0	Antimon (Sb)	Có thể tách chiết 30 ppm	Thuốc nhuộm 50 mg/kg Chất tạo màu 250 mg/kg	Được tìm thấy trong hoặc được sử dụng làm chất xúc tác trong phản ứng polymer hóa polyester, chất làm chậm cháy, chất cố định, sắc tố và hợp kim.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-2:2016 Da: EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 3 ppm	
7440-38-2	Arsen (As)	Có thể tách chiết 0,2 ppm Tổng 100 ppm	50 mg/kg	Arsen và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong các chất bảo quản, thuốc diệt côn trùng và chất làm rụng lá cho cotton, sợi tổng hợp, sơn, mực, đồ trang trí và nhựa.	Tổng: Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-1:2016 Da: EN ISO 17072-2:2019	Có thể tách chiết: 0,1 ppm Tổng: 10 ppm	
<p>Tiếp theo... ▼</p>							

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
7440-39-3	Bari (Ba)	Có thể tách chiết 1000 ppm	Thuốc nhuộm và chất tạo màu 100 mg/kg	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong các chất tạo màu cho mực, plastic, và lớp phủ bề mặt, cũng như thuốc nhuộm, chất tẩy, chất đệm trong plastic, hoàn thiện hàng dệt may, và thuộc da.		Có thể tách chiết: 100 ppm
7440-43-9	Cadimi (Cd)	Có thể tách chiết 0,1 ppm Tổng 40 ppm	20 mg/kg (50 mg/kg đối với chất tạo màu)	Các hợp chất của cadimi có thể được sử dụng làm chất tạo màu (nhất là sắc tố đỏ, cam, và xanh lá); làm chất ổn định cho PVC; và trong phân bón, biocide và sơn.	Vải: EN 16711-2:2016 với EN ISO 17075-1:2017 nếu phát hiện thấy Cr. Da: EN ISO 17075-1:2017 và EN ISO 17075-2:2017 để xác nhận trong trường hợp chiết xuất gây nhiễu.	Có thể tách chiết: 0,05 ppm Tổng: 5 ppm
7440-47-3	Crom (Cr)	Có thể tách chiết: Vải: Trẻ em: 1 ppm Người lớn và trẻ em: 2 ppm	Thuốc nhuộm và chất tạo màu 100 mg/kg	Các hợp chất của crom có thể được sử dụng làm phụ gia nhuộm; chất cố định thuốc nhuộm; hậu xử lý bền màu; thuốc nhuộm len, tơ và polyamide (nhất là các tông màu đậm); và thuộc da.	Ngoài ra còn có thể sử dụng EN ISO 17075- 2:2017. Thử nghiệm giả hóa: ISO 10195:2018.	Có thể tách chiết: 0,5 ppm
18540-29-9	Crom VI	Có thể tách chiết: Vải: 0,5 ppm Da: 3 ppm	10 mg/kg	Mặc dù thường được liên kết với thuộc da, nhưng Crom VI cũng có thể được dùng trong quá trình "sau mạ crom" để nhuộm len (Muối crom được phủ lên len nhuộm bằng axit để cải thiện độ bền màu).		Có thể tách chiết: Vải dệt 0.5ppm Da 3 ppm
7440-48-4	Coban (Co)	Có thể tách chiết: Người lớn: 4 ppm Trẻ em và em bé: 1 ppm	Thuốc nhuộm 500 mg/kg	Coban và các hợp chất của Coban có thể được sử dụng trong các hợp kim, bột màu, dụng cụ nhuộm, và việc sản xuất nút nhựa.	Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-2:2016 Da: EN ISO 17072-1:2019	Có thể tách chiết: 0,5 ppm
7440-50-8	Đồng (Cu)	Có thể tách chiết: Người lớn: 50 ppm Trẻ em và em bé: 25 ppm	Thuốc nhuộm 250 mg/kg	Có thể tìm thấy đồng và các hợp chất của đồng trong các hợp kim và bột màu, và trong dệt may dưới dạng chất kháng khuẩn. Đồng đỏ được miễn các giới hạn hạn chế trong bộ phận Kim loại.		Có thể tách chiết: 0,2 ppm Tổng: 10 ppm

Tiếp theo... ▼

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
7439-92-1	Chì (Pb)	Có thể tách chiết: Người lớn: 1 ppm Trẻ em và em bé: 0,2 ppm Tổng: 90 ppm	100 mg/kg	Có thể được kết hợp với các hợp kim, nhựa, sơn, mực, bột màu và chất phủ bề mặt Pha lê hoặc “thủy tinh chì” được miễn hoàn toàn các hạn chế về Chì. Nghị định số 18 của Bộ trưởng Indonesia giới hạn Chì chiết xuất được ở mức 0,2 ppm trong khăn tắm, bộ đồ giường và khăn tay.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072- 1:2019 Tổng: Phi kim: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Chì trong sơn và chất phủ bề mặt: CPSC-CH-E1003-09.1	Có thể tách chiết: 0,2 ppm Tổng: 10 ppm
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Có thể tách chiết 0,02 ppm Tổng: 0,5 ppm	4 mg/kg (25 mg/kg đối với chất tạo màu)	Các hợp chất thủy ngân có thể hiện diện trong thuốc trừ sâu và các chất gây ô nhiễm như trong xút (NaOH). Chúng cũng có thể được sử dụng trong sơn và làm chất xúc tác trong sản xuất PU và vinyl clorua để sử dụng trong PVC.	Có thể tách chiết: Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-2:2016 Da: DIN EN ISO 17072- 1:2019 Tổng: Tất cả các vật liệu trừ da: EN 16711-1:2016 Da: DIN EN ISO 17072- 2:2019	Có thể tách chiết: 0,02 ppm Tổng: 0,1 ppm
7440-02-0	Niken (Ni)	Có thể tách chiết: 1 ppm	Thuốc nhuộm 250 mg/kg	Chúng có thể xuất hiện dưới dạng các tạp chất trong chất tạo màu và hợp kim.		Có thể tách chiết: 0,1 ppm
7782-49-2	Selen (Se)	Có thể tách chiết: 500 ppm	Thuốc nhuộm 20 mg/kg Chất tạo màu 100 mg/kg	Có thể được tìm thấy trong các sợi tổng hợp, sơn, mực, nhựa và đồ trang trí kim loại.		Có thể tách chiết: 50 ppm

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Kim loại nặng, (Chiết chiết xuất và Tổng hàm lượng) Trang sức						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
7440-36-0	Antimon (Sb)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 60 ppm	Thuốc nhuộm 50 mg/kg Chất tạo màu 250 mg/kg	Antimon và các hợp chất của nó có thể được sử dụng làm Chất chống cháy trong sơn cũng như chất tạo màu trong chất màu.	ASTM: F963-17 như được tham chiếu trong ASTM F2923:2020 và ASTM F 2999:2019	Có thể tách chiết: 5 ppm
7440-38-2	Asen (As)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 25 ppm	50 mg/kg	Asen và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và mực in.		
7440-39-3	Bari (Ba)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 1000 ppm	Sơn & lớp phủ:	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong chất màu cho mực in.		Có thể tách chiết: 100 ppm
7440-43-9	Cadimi (Cd)	Chất nền, Sơn & lớp phủ: Tổng: Người lớn: 75 ppm Trẻ em: 40 ppm	Chất nền, Sơn & lớp phủ:	Cadimi và các hợp chất của nó được sử dụng làm chất màu (nhất là trong màu đỏ, cam, vàng và xanh lá). Chất này cũng có thể được sử dụng trong các hợp kim để cải thiện độ cứng hoặc được tìm thấy là chất làm ô nhiễm		Tổng: 5 ppm
7440-47-3	Crom (Cr)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 60 ppm	Thuốc nhuộm và chất tạo màu 100 mg/kg	Crôm và các hợp chất của nó có thể được sử dụng làm chất màu trong sơn. Chất này cũng có thể được sử dụng làm một phần trong các hợp kim như thép không gỉ.		Có thể tách chiết: 5 ppm
7439-92-1	Chì (Pb)	Chất nền, Sơn & lớp phủ: Tổng: 90 ppm	100 mg/kg	Chì và các hợp chất của nó có thể được kết hợp với nhựa, sơn, mực, chất màu và chất phủ bề mặt. Chất này cũng có thể được tìm thấy trong các kim loại là chất làm ô nhiễm. Pha lê hoặc "thủy tinh chì" được miễn hoàn toàn các hạn chế về Chì.		Tổng: 10 ppm
Tiếp theo... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 60 ppm	4 mg/kg (25 mg/kg đối với chất tạo màu)	Thủy ngân và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và có thể được tìm thấy là chất làm ô nhiễm trong các hợp kim và vàng do được sử dụng trong quá trình khai thác.	ASTM: F963-17 như được tham chiếu trong ASTM F2923:2020 và ASTM F2999:2019	Có thể tách chiết: 5 ppm
7440-02-0	Niken (Ni)	Giải phóng (các bộ phận kim loại): Tiếp xúc với da kéo dài: 0.5 µg/cm ² /tuần Phần đục lỗ: 0.2 µg/cm ² /tuần	Thuốc nhuộm 250 mg/kg	Niken và các hợp chất của Niken có thể được sử dụng để mạ hợp kim và cải thiện khả năng chống ăn mòn và độ cứng của hợp kim. Chúng cũng có thể xuất hiện dưới dạng các tạp chất trong chất tạo màu và hợp kim.	EN 12472:2020 và EN 1811:2011+A1:2015. Lưu ý rằng phiên bản mới của tiêu chuẩn EN 1811:2023 đã được xuất bản và ngay sau đó, nó sẽ được hài hoà thì phiên bản 2023 sẽ được sử dụng.	Giải phóng: Tiếp xúc với da kéo dài: 0.5 µg/cm ² /tuần Phần đục lỗ: 0.2 µg/cm ² /tuần
7782-49-2	Selen (Se)	Sơn & lớp phủ: Có thể tách chiết: 500 ppm	Thuốc nhuộm 20 mg/kg Chất tạo màu 100 mg/kg	Selen và các hợp chất của Selen có thể được sử dụng trong sơn và mực in.	ASTM: F963-17 như được tham chiếu trong ASTM F2923:2020 và ASTM F 2999:2019	Có thể tách chiết: 50 ppm
Monomer						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
100-42-5	Styrene	500 ppm		Có thể hiện diện trong nhiều styrene copolymer khác nhau như nút plastic. Styrene tự do bị hạn chế, nhưng không phải styrene toàn phần.	Trích xuất trong GC/MS Methanol, siêu âm ở 60°C trong 60 phút	50 ppm
924-42-5	N-(hydroxymethyl)acrylamide	1000 ppm	Không áp dụng	Nó có thể được dùng trong các chất tạo độ bền ướt và độ bền khô cho giấy, trong các chất hoàn thiện vải dệt để chống nhăn, trong các chất chống tĩnh điện, trong các chất phân tán, trong các chất liên kết chéo và trong các polymer nhũ tương.	GC/MS	500 ppm

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

75-01-4	Vinyl Chloride	1 ppm		<i>Có thể hiện diện trong các vật liệu PVC khác nhau như sản phẩm in, phủ, dép lê và da tổng hợp.</i>	EN ISO 6401:2008	1 ppm
Various	Diocetyl tin (DOT)		N/A			
Various	Monobutyl tin (MBT)					
Various	Tricyclohexyl tin (TCyHT)		1 mg/kg			
Various	Trimethyl tin (TMT)		N/A			
Various	Trioctyl tin (TOT)					
Various	Tripropyl tin (TPT)		1 mg/kg			
Various	Tributyl tin (TBT)	0.5 ppm	N/A			
Various	Triphenyl tin (TPHT)					
Continue... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Nitrosamine						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
62-75-9	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	0,5 ppm mỗi loại	Không áp dụng	Có thể được hình thành dưới dạng sản phẩm phụ trong sản xuất cao su.	EN ISO 19577:2019 với xác nhận LC/MS/MS nếu dương tính	0,5 ppm mỗi loại
55-18-5	N-nitrosodiethylamine (NDEA)					
621-64-7	N-nitrosodipropylamine (NDPA)					
924-16-3	N-nitrosodibutylamine (NDBA)					
100-75-4	N-nitrosopiperidine (NPIP)					
930-55-2	N-nitrosopyrrolidine (NPYR)					
59-89-2	N-nitrosomorpholine (NMOR)					
614-00-6	N-nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPPhA)					
612-64-6	N-nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)					
Các hợp chất organotin						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
Khác	Dibutyltin (DBT)	1 ppm	20 mg/kg	Loại hóa chất có chứa thiếc kết hợp với chất hữu cơ như các nhóm butyl và phenyl. Organotin chủ yếu được tìm thấy trong môi trường dưới dạng chất chống bắn trong sơn hàng hải, nhưng chúng cũng có thể được sử dụng làm chất diệt vi sinh (ví dụ, chất kháng khuẩn), chất xúc tác trong sản xuất nhựa và keo và chất ổn định nhiệt trong nhựa/ cao su.	Tất cả các vật liệu: CEN ISO/TS 16179:2012 hoặc EN ISO 22744-1:2020	0,1 ppm mỗi loại
Khác	Diocetyl tin (DOT)		N/A			
Khác	Monobutyltin (MBT)		1 mg/kg			
Khác	Tricyclohexyltin (TCyHT)		N/A			
Khác	Trimethyltin (TMT)		N/A			
Khác	Triocetyl tin (TOT)		1 mg/kg			
Khác	Tripopyl tin (TPT)		N/A			
Khác	Tributyltin (TBT)		N/A			
Khác	Triphenyltin (TPHT)	0,5 ppm	Không áp dụng	Trong dệt may và may mặc, organotin được kết hợp với nhựa/cao su, mực, sơn, chất làm kim long lanh, các sản phẩm polyurethane và vật liệu truyền nhiệt.		

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Tiếp theo... ▼					
Various	Monooctyltin compound (MOT)	N/A		and heat transfer material.	
Various	Monooctyltin compound (MOT)				
Various	Monomethyltin compounds (MMT)				
Various	Dimethyltin Compounds (DMT)				
Various	Dipropyltin compounds (DPT)		5 mg/kg		
Various	Diphenyltin Compounds (DPHT)		N/A		
Various	Tetraethyltin Compounds (TeET)				
Various	Tetrabutyltin Compounds (TEBT)		1 mg/kg		
Various	Tetraoctyltin Compounds (TeOT)		N/A		

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Khác	Hợp chất Monooctyltin (MOT)	Không áp dụng	5 mg/kg				
Khác	Hợp chất Monooctyltin (MOT)						
Khác	Hợp chất Monomethyltin (MMT)						
Khác	Hợp chất Dimethyltin (DMT)						
Khác	Hợp chất Dipropyltin (DPT)						
Khác	Hợp chất Diphenyltin (DPHT)						Không áp dụng
Khác	Hợp chất Tetraethyltin (TeET)						
Khác	Hợp chất Tetrabutyltin (TEBT)						1 mg/kg
Khác	Hợp chất Tetraoctyltin (TeOT)						Không áp dụng

Ortho-Phenylphenol

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
90-43-7	Ortho-phenylphenol (OPP)	1000 ppm	Không áp dụng	OPP được sử dụng vì các đặc tính bảo quản của nó trong da hoặc dưới dạng chất mang trong quá trình nhuộm polyester.	Tất cả các vật liệu: DIN 50009:2021	100 ppm

Các chất phá hủy tầng ozone

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
Khác	Xem Quy định (EC) số 1005/2009 để có danh sách đầy đủ. http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:L:2009:286:0001:0030:EN:PDF	5 ppm	Không áp dụng	Bị cấm sử dụng. Các chất phá hủy tầng ozone đã được sử dụng làm chất tạo bọt trong bọt PU cũng như làm chất tẩy thuốc nhuộm.	Tất cả các vật liệu: Khoảng trống GC/MS 120°C trong 45 phút	5 ppm

Các chất phá hủy tầng ozone (ODS) làm một họ các hóa chất được biết làm phá hủy đáng kể tầng ozone của khí quyển. Các chất phá hủy tầng ozone phá vỡ bức xạ tia cực tím (UV) thành clo và brom, từ đó phá hủy tầng ozone. Chúng còn có Tiềm ẩn làm ấm lên toàn cầu cao, do đó góp phần làm thay đổi khí hậu.

Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc PFAS) (xem thêm Phụ lục B)						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
Khác	Tất cả PFAS được đo bằng tổng flo hữu cơ	100 ppm vào năm 2025 50 ppm vào năm 2027	Khác	<p>PFAS có thể được sử dụng trong các chất chống nước, dầu và vết bẩn thương mại, cũng như trong các màng thoát khí giúp loại bỏ độ ẩm, ví dụ: PTFE.</p> <p>Tham khảo Phụ lục C để biết danh sách các chất PFAS và Số CAS có thể tiến hành thử nghiệm để xác định liệu hóa chất PFAS hiện diện có vượt quá mức bị hạn chế do mục đích sử dụng hoặc nhiễm bẩn ngoài ý muốn hay không.</p>	EN 14582:2016 hoặc ASTM D7359:2018	50 ppm tổng cộng
Khác	Perfluoro octane Sulfonate (PFOS) và các chất liên quan	1 µg/m ²	Tổng = 2000 µg/kg		<p>Tất cả các vật liệu: EN ISO 23702-1 hoặc EN 17681-1:2022 & 17681-2:2022</p>	1 µg/m ²
Khác	Axit perfluorooctanoic (PFOA) và các muối của nó	25 ppb tổng cộng	PFOA = 25 µg/kg Chất liên quan đến PFOA = 1000 µg/kg			25 ppb tổng cộng
Khác	Chất liên quan đến PFOA	1000 ppb tổng cộng				1000 ppb
Khác	Axit perfluorohexane-1-sulphonic (PFHxS) và các muối của nó	25 ppb tổng cộng	1000 µg/kg			25 ppb tổng cộng
Khác	Chất liên quan đến PFHxS	1000 ppb tổng cộng				1000 ppb tổng cộng
Khác	Axit prfluorocarboxylic (PFCA) C9-C14 và các muối	25 ppb tổng cộng	Không áp dụng			25 ppb tổng cộng
Khác	Chất liên quan đến PFCA C9-C14	260 ppb tổng cộng				260 ppb tổng cộng
Khác	Axit Perfluoroalkyl Carboxylic (PFCA) khác	Chỉ có ý nghĩa cung cấp thông tin. Khuyến cáo thử nghiệm để đánh giá mức hàm lượng.				100 ppb tổng cộng
Khác	Thuốc trừ sâu (xem phụ lục D để có danh sách đầy đủ)	0,5 ppm mỗi loại	Khác	Có thể tìm thấy trong sợi tự nhiên, chủ yếu là cotton.	Tất cả các vật liệu: EPA 8081/EPA 8151A	0,5 ppm

Thuốc trừ sâu là các chất hoặc hỗn hợp các chất được dùng để ngăn ngừa, tiêu diệt, ngăn chặn hoặc giảm thiểu mọi loài gây hại. Thuốc trừ sâu cũng có thể chứa các chất hoặc hỗn hợp các chất được dùng dưới dạng chất điều hòa thực vật, chất làm rụng lá hoặc chất hút ẩm.

Thuốc trừ sâu có thể được sử dụng trong các quy trình nông nghiệp thương mại để quản lý nhiều loài gây hại. Thuốc trừ sâu còn có thể được thêm vào da động vật hoặc các sợi tự nhiên như len. Thuốc trừ sâu cũng có thể được dùng để kiểm soát sâu bệnh hoặc thảm thực vật xung quanh cơ sở.

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Phthalate						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
28553-12-0	Di-Iso-nonyl phthalate (DINP)	50 ppm mỗi loại Tổng 1000 ppm	Tổng 250 mg/kg	Chất làm dẻo trong các vật liệu polymer và vật liệu phủ	Phương pháp chuẩn bị mẫu cho tất cả các vật liệu: CPSC-CH-C1001-09.4	50 ppm mỗi loại
117-84-0	Di-n-octyl phthalate (DNOP)					
117-81-7	Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP)					
26761-40-0	Diisodecylphthalate (DIDP)					
85-68-7	Butylbenzylphthalate (BBP)					
84-74-2	Dibutyl phthalate (DBP)					
84-69-5	Diisobutyl phthalate (DIBP)					
84-75-3	Di-n-hexylphthalate (DnHP)					
84-66-2	Diethyl phthalate (DEP)					
131-11-3	Dimethyl phthalate (DMP)					
131-18-0	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)		Tổng 250 mg/kg	<p>Có thể tìm thấy phthalate trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> o Các thành phần bằng nhựa dẻo o (ví dụ: PVC) o Bột nhào in ấn. o Keo dính o Nút nhựa o Ống cách điện nhựa o Chất phủ bằng nhựa polymer 	<p>Đo lường: Dệt may: GC/MS, EN ISO 14389:2022 (8.1 Tính toán chỉ dựa trên tỷ trọng in, 8.2 Tính toán dựa trên tỷ trọng in và dệt may nếu không thể loại bỏ phần in).</p>	
84-61-7	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)					
71888-89-6	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-mạch nhánh alkyl esters, C7-rich					
117-82-8	Bis(2-methoxyethyl) phthalate					
605-50-5	Diisopentyl phthalate (DIPP)					
131-16-8	Dipropyl phthalate (DPRP)					
27554-26-3	Diisooctyl phthalate (DIOP)					
68515-50-4	Diisohexyl phthalate (DIHP)	<p>Dưới đây liệt kê tất cả các phthalate bị hạn chế về mặt pháp lý cũng như những chất có trong Danh sách đề cử các chất REACH rất đáng quan ngại (SVHC) tại thời điểm xuất bản.</p>	<p>Tất cả các vật liệu trừ dệt may: GC/MS</p>			
68515-42-4	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-mạch nhánh và tuyến tính alkyl esters (DHNUP)					
Tiếp theo... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

68648-93-1 68515-51-5	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters hoặc decyl và hexyl được pha trộn và octyl diesters với ≥ 0,3% dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, decyl và hexyl được pha trộn và octyl diesters; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters		Không áp dụng			50 ppm mỗi loại
71850-09-4	Diisohexyl phthalate (DIHP)	Không áp dụng	Tổng 250 mg/kg			
84-76-4	Dinonyl phthalate (DNP)		Không áp dụng			
84777-06-0	1,2-Benzenedicarboxylic acid		Không áp dụng			
26040-51-7	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate	50 ppm mỗi loại				
776297-69-9	n-pentyl-isopentyl phthalate	Tổng 1000 ppm	Tổng 250 mg/kg			
Hydrocarbon thơm đa vòng (PAH)						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
83-32-9	Acenaphthene	Không có hạn chế riêng lẻ: Tổng: 10 ppm	Tổng = 200 mg/kg Tổng: 10 ppm	PAHs là những thành phần tự nhiên của dầu thô và là các dư lượng phổ biến từ quá trình lọc dầu. PAHs có mùi đặc trưng tương tự như của lớp xe hoặc nhựa đường. Dư lượng dầu có chứa PAHs được thêm vào cao su và nhựa dưới dạng chất làm mềm hoặc chất mở rộng và có thể được tìm thấy trong cao su, nhựa, sơn và chất phủ. PAHs thường được tìm thấy trong đế ngoài của giày dép và trong bột nhào in ấn để in màn hình. PAHs có thể hiện hữu dưới dạng các tạp chất trong Than Đen. Chúng cũng có thể được hình thành từ sự phân hủy nhiệt của vật liệu tái chế trong quá trình tái chế	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019 hoặc EN 17132 or ISO 16190	0,2 ppm mỗi loại
208-96-8	Acenaphthylene					
120-12-7	Anthracene					
191-24-2	Benzo (g,h,i)perylene					
86-73-7	Fluorene					
206-44-0	Fluoranthene					
193-39-5	Indenol(1,2,3-cd) pyrene					
91-20-3	Naphthalene **		Tổng = 200 mg/kg 200 mg/kg (da) Tổng: 10 ppm			
Tiếp theo... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

85-01-8	Phenanthrene	Không có hạn chế riêng lẻ Tổng 10 ppm Tổng: 10 ppm 1 ppm mỗi loại Hàng chăm sóc trẻ em: 0,5 ppm mỗi loại	Tổng: 10 ppm	Naphthalene: Các chất phân tán cho thuốc nhuộm vải dệt có thể tồn dư hàm lượng Naphthalene cao do sử dụng các chất dẫn xuất Naphthalene chất lượng thấp (ví dụ: các sản phẩm ngưng tụ Naphthalene Sulphonate Formaldehyde chất lượng thấp).	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019 hoặc EN 17132 or ISO 16190	0,2 ppm mỗi loại
129-00-0	Pyrene					
56-55-3	Benzo(a)anthracene					
50-32-8	Benzo(a)pyrene					
205-99-2	Benzo(b)fluoranthene					
192-97-2	Benzo(e)pyrene					
205-82-3	Benzo[j]fluoranthene					
192-97-2	Benzo[e]pyrene					
205-82-3	Benzo[j]fluoranthene					
207-08-9	Benzo(k)fluoranthene					
218-01-9	Chrysene					
53-70-3	Dibenzo(a,h)anthracene					

Một số PAH có thể rất độc với sinh vật thủy sinh, cao hơn mức phơi nhiễm nhất định có thể gây ra các ảnh hưởng bất lợi lâu dài đến môi trường nước. Cao hơn các mức nhất định, phơi nhiễm kéo dài với một số PAH có thể dẫn đến phát triển các loại ung thư cụ thể. Một số PAH, khi ở mức cao hơn nồng độ phơi nhiễm nhất định, có thể gây suy giảm khả năng sinh sản của người hoặc gây hại đến thai nhi. Hít phải PAH có trong không khí có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp.

Quinoline

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
91-22-5	Quinoline	50 ppm	1000 mg/kg	Được tìm thấy là tạp chất trong polyester và một số thuốc nhuộm. Quinoline có thể được bao gồm trong thử nghiệm thuốc nhuộm phân tán vì cả hai đều sử dụng cùng phương pháp.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231:2022 với trích xuất methanol ở 70°C	10 ppm

Quinoline có thể xuất hiện dưới dạng chất gây ô nhiễm trong các chất phân tán. Để hỗ trợ quá trình nhuộm, thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm hoàn nguyên được tạo ra bằng các chất phân tán. Naphthalene sulfonate formaldehyde ngưng tụ là các chất phân tán thường được dùng. Các chất ngưng tụ này được sản xuất từ naphthalene, và một sản phẩm phụ nồng độ thấp trong quá trình xử lý naphthalene là quinoline. Quá trình này có thể được thực hiện thông qua việc sản xuất các chất phân tán naphthalene sulfonate formaldehyde ngưng tụ. Ngoài sản xuất các chất phân tán và thuốc nhuộm, quinoline còn có đặc tính diệt sinh vật, do đó cũng có thể dùng làm chất diệt nấm. Quinoline được phân loại là chất gây ung thư. Quinoline có khả năng tan cao trong nước và độc với đời sống thủy sinh. Điều này gây lo ngại cho các quy trình sản xuất có giặt vải nhuộm. Có khả năng gây hại đến đời sống thủy sinh hạ lưu.

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Silicon						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
556-67-2	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	1000 ppm	1000 mg/kg	Silicone là một loại cao su tổng hợp có thể tìm thấy trong vật liệu cao su hoặc latex như thảm trải hoặc các loại vật liệu nền khác, lớp phủ vải dệt như Polyurethane, chất làm mềm vải dệt, lớp phủ chống thấm thay thế và các vật liệu nhựa dẻo khác, v.v.	Trích xuất dung môi, sau đó là GC-MS	10 ppm
541-02-6	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)					
540-97-6	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)					
31, 2020, là ngày hết hạn, lúc ấy, chất này không được đưa ra thị trường trong các sản phẩm mỹ phẩm rửa trôi với nồng độ lớn hơn hoặc bằng 0,1 % theo khối lượng của một trong các chất 133-49-3)						
Pentachlorothiophenol (PCTP)						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
133-49-3	Pentachlorothiophenol (PCTP)	1%		Được dùng trong Cao su bao gồm nhưng không giới hạn: 1. Cao su Butadiene, 2. Cao su Isoprene, 3. Cao su tự nhiên, và 4. Các vật liệu cao su khác	Trích xuất dung môi / GC-MS / LCMSMS / LC-DAD	100 ppm
Dung môi và chất cặn						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
68-12-2	Dimethylformamide (DMFa)	500 ppm	1000 mg/kg	Dung môi được sử dụng trên lớp phủ nhựa, cao su, và polyurethane (PU). PU gốc nước không chứa DMFa và do đó là một lợi thế.	Dệt may: EN 17131:2019 Tất cả các vật liệu khác: ISO 16189:2021	50 ppm
75-12-7	Formamide	1000 ppm	Không áp dụng	Sản phẩm phụ trong sản xuất bột EVA.		
127-19-5	Dimethylacetamide (DMAC)		Dung môi được sử dụng trong sản xuất sợi elastane và đôi khi làm chất thay thế cho DMFa.			
Tiếp theo... ▼						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

2687-91-4	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	Không áp dụng		Keo dán và hồ	GC-MS
872-50-4	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	1000 ppm	1000 mg/kg	Dung môi công nghiệp được dùng trong sản xuất polyurethane gốc nước và các vật liệu polymer khác. Cũng có thể được dùng như một chất xử lý bề mặt cho dệt may, nhựa, nhựa phủ kim loại hoặc làm chất tẩy sơn.	Dệt may: EN 17131:2019 Tất cả các vật liệu khác: ISO 16189:2021

DMF là một chất lỏng không màu, có mùi tanh, có thể trộn lẫn với nước và có thể là các dung môi hữu cơ khác. Nó là một dung môi được dùng nhiều trong sản xuất các vật liệu phủ polyurethane như da tổng hợp. Nó còn được dùng để xử lý các chất phủ, keo dán, nhựa plastic, sợi acrylic, nhựa PU, hoặc dưới dạng dung môi tẩy rửa. DMAC và NMP có công dụng tương tự nhưng ít phổ biến hơn DMF trong sản xuất. Formamide có thể được dùng như dung môi trong sản xuất và xử lý nhựa plastic hoặc trong quá trình kéo sợi acrylonitrile copolymer. Có thể được tìm thấy trong; Chất phân tán cho thuốc nhuộm phân tán dưới dạng tạp chất, Polyester dưới dạng tạp chất, một số bột nhuộm cyanine (ví dụ: Vàng Phân tán 54).

Chất hấp thụ / Chất ổn định UV

Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
2440-22-4	UV-P (Drometrizole)	Chỉ nhằm mục đích thông tin. Khuyến cáo thử nghiệm để đánh giá mức hàm lượng.	Không áp dụng	Sử dụng làm chất hấp thụ UV cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS và các polymer khác), cao su và polyurethane.	ISO 24040 với tách chiết trong THF, phân tích theo GC/MS	100 ppm
3846-71-7	UV 320	1000 ppm	1000 mg/kg	Vật liệu bột PU như bột cấu trúc mở để đệm lót. Sử dụng làm chất hấp thụ UV cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS và các polymer khác), cao su, polyurethane.		
3864-99-1	UV 327					
25973-55-1	UV 328					
36437-37-3	UV 350					

Các chất này có thể làm tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần, có hại cho đời sống thủy sinh với tác dụng kéo dài và nghi là gây ung thư. Bốn chất hấp thụ UV cuối được liệt kê bên trên sẽ được phân loại theo REACH dưới dạng SVHC, còn chất còn lại (Drometrizole) được biết là chất gây mẫn cảm da và cũng được biết là rất độc với đời sống thủy sinh.

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
71-43-2	Benzen	5 ppm	50 mg/kg			
75-15-0	Carbon Disulfide	Tổng: 1000 ppm	Không áp dụng	<p>Không nên sử dụng các VOC này trong các chế phẩm hóa chất dệt phụ trợ. Chúng liên quan đến quá trình dựa trên dung môi ví dụ như chất phủ polyurethane dựa trên dung môi và các loại keo/chất kết dính.</p> <p>Không nên sử dụng các hợp chất này cho bất kỳ hình thức vệ sinh cơ sở hoặc vệ sinh tại chỗ.</p>	<p>Phương pháp sàng lọc chung cho VOC:: Headspace GC/MS trong 45 phút ở 120°C</p>	<p>Benzene: 5 ppm Khác: 20 ppm mỗi loại</p>
56-23-5	Carbon tetrachloride					
67-66-3	Chloroform					
108-94-1	Cyclohexanone					
107-06-2	1,2-Dichloroethane		5 mg/kg			
75-35-4	1,1-Dichloroethylene		Không áp dụng			
100-41-4	Ethylbenzene					
76-01-7	Penta chloroethane		5 mg/kg			
630-20-6	1,1,1,2- Tetrachloroethane		500 mg/kg			
79-34-5	1,1,2,2- Tetrachloroethane		N/A			
127-18-4	Tetrachloroethylene (PER)		40 mg/kg			
108-88-3	Toluene		N/A			
71-55-6	1,1,1- Trichloroethane					
79-00-5	1,1,2- Trichloroethane					
79-01-6	Trichloroethylene					
1330-20-7	Xylenes (meta-, ortho-, para-)					
108-38-3						
95-47-6						
106-42-3						

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Glycol / Glycol Ether						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
110-80-5	2-Ethoxyethanol	Không áp dụng	50 mg/kg	Trong quần áo và giày dép, glycol ether / glycol ester có rất nhiều công dụng bao gồm dung môi cho lớp hoàn thiện / làm sạch, chất in và hòa tan và pha loãng chất béo, dầu và keo dán (ví dụ như trong các quy trình tẩy dầu mỡ hoặc vệ sinh).	LC-MS, GC-MS	50 ppm mỗi loại
111-15-9	2-Ethoxyethanol					
109-86-4	2-Methoxyethanol					
110-49-6	2-Methoxyethyl acetate					
1589-47-5	2-Methoxypropanol					
70657-70-4	2-Methoxypropyl acetate					
111-96-6	Bis (2-methoxyethyl) ether					
110-71-4	Ethylene glycol dimethyl ether					
112-49-2	Triethylene glycol dimethyl ether					
Các hóa chất khác						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
111-41-1	2-(2-Aminoethylamino)ethanol (AEEA)	1000 ppm	100 mg/kg	Chất tạo chelate, chất hoạt động bề mặt và chất làm mềm vải.	LC MS/MS hoặc GC-MS	50 ppm
1332-07-6	Borate, Muối Kẽm		1000 mg/kg	Chất chống cháy cũng như trong sơn, chất tạo màu và keo dán	Tiêu hóa acid, ICP	20 ppm
Khác	Axit perboric, muối natri					DIN 54231, LC-MS
14464-46-1	Silica (hạt ở kích thước có thể hít vào)	1000 ppm	Không áp dụng	Các hạt silica ở kích thước có thể hít vào thường được tạo ra trong quá trình phun cát bề mặt.	thăm định chuyên sâu	20 ppm
62-56-6	Thiourea		1000 mg/kg	Cải thiện độ tan.	LC MS/MS	50 ppm

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

13463-67-7	Titanium Dioxide	Không áp dụng	1% (kl/kl) hạt TiO2 có đường kính khí động học $\leq 10 \mu\text{m}$. (Được phép sử dụng hỗn hợp lỏng hoặc nhũ tương hoặc bột nhào có chứa TiO2, được phân loại GHS/CLP thích hợp.)	Bột và hỗn hợp	LC-DAD MS	10 ppm
------------	------------------	---------------	---	----------------	-----------	--------

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Các hóa chất khác						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
1319-77-3	Cresol (tất cả đồng phân)	Không áp dụng	500 mg/kg	Hồ và keo dán	Nhà cung cấp hóa chất cần cung cấp dữ liệu đã xác nhận để chứng minh tuân thủ các yêu cầu về cỡ hạt của TiO ₂	5 mg/kg
95-48-7	<i>o</i> -Cresol				5 mg/kg	
108-39-4	<i>m</i> -Cresol				5 mg/kg	
106-44-5	<i>p</i> -Cresol				5 mg/kg	
Chất diệt khuẩn và chất diệt vi sinh						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
90-43-7	<i>O</i> -Phenylphenol (+muối)	Không áp dụng	5000 mg/kg (vải dệt & da)	Các hóa chất này có các đặc tính diệt khuẩn, có thể được dùng để bảo quản công thức, bảo quản sản phẩm mà chúng được ứng dụng như dự kiến hoặc mang đến các lợi ích cho khách hàng như kiểm soát mùi hoặc trừ côn trùng.	ISO 22992-1 (vải dệt) EN 17134 ISO 13365-1 (da)	5 mg/kg
52645-53-1	Permethrin		250 mg/kg		Trích xuất dung môi, LC MS, GC MS	
3380-34-5	Triclosan		Trích xuất dung môi, LC MS, DAD ISO 22992-2			
Dung môi halogen hóa						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
75-09-2	Methylene chloride	Không áp dụng	5 mg/kg	Trong quần áo và giày dép, các dung môi halogen hóa được dùng làm các chất hoàn thiện / làm sạch và in, để hòa tan / pha loãng chất béo, dầu và keo dán (trong các quy trình tẩy dầu mỡ hoặc vệ sinh).	GC-MS	0,5 mg/kg

PHỤ LỤC

[Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa](#)

[Phụ lục B Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate \(PFC hoặc “PFAS”\)](#)

[Phụ lục C Thuốc trừ sâu và Thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp](#)

[Phụ lục D Alkylphenol \(AP\) và Alkylphenol Ethoxylate \(APEOs\) bao gồm tất cả các đồng phân](#)

[Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo pháp chế](#)

[Phụ lục 2 Chú giải](#)

Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa

Số CAS:	Tên chất	Số CAS:	Tên chất
khác	Hydrofluorocarbons (HFCs)	7783-54-2	Nitrogen Trifluoride
khác	Perfluorocarbons (PFCs)	373-80-8	Trifluoromethyl Sulphur Pentafluoride
2551-62-4	Sulphur Hexafluoride (SF6)	931-91-9	Hexafluorocyclopropane
khác	Hydro(chloro) fluorocarbon không bão hòa		
khác	Các Ether flo hóa và Alcohol		
69991-67-9	Perfluoropolymethylisopropyl-ether (PFPMIE)		

Khí flo hóa đã được sử dụng thay thế các chất phá hủy tầng ozone. Có thể sử dụng HFC làm chất trợ nở, dung môi, chất chống cháy, chất đẩy aerosol, và chất làm lạnh. PFCs thường được dùng trong các thiết bị truyền tải điện và cầu dao. Có sẵn danh sách chi tiết về thông tin sản xuất, sử dụng Khí F và thông tin liên quan.

Khí flo hóa có tiềm ẩn khả năng làm ấm lên toàn cầu (GWP) cao hơn carbon dioxide và do đó góp phần gây ấm lên toàn cầu nhiều hơn. Các khí nhà kính khác tồn tại trong khí quyển trong những khoảng thời gian khác nhau. Các hành động hiện nay nhằm giảm phát thải sẽ mất nhiều năm để thay đổi bầu khí quyển.

Có thể tìm thấy trong

- Chất trợ nở
- Dung môi
- Chất chống cháy
- Chất đẩy aerosol
- Chất làm lạnh
- Thiết bị truyền tải điện

Phụ lục B Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC hoặc “PFAS”)

Xin lưu ý rằng danh sách bên dưới là các chất bị hạn chế đặc biệt, và danh sách không liệt kê toàn bộ.

Số CAS:	Tên PFC (PFAS)	Số CAS:	Tên PFC (PFAS)
PFOS và các chất liên quan		PFHxS và các muối	
1763-23-1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	355-46-4	Perfluorohexane Sulfonic acid (PFHxS)
2795-39-3	Perfluorooctanesulfonic acid, muối kali (PFOS-K)	3871-99-6	Perfluorohexane Sulfonic acid, muối kali (PFHxS-K)
29457-72-5	Perfluorooctanesulfonic acid, muối liti (PFOS-Li)	55120-77-9	Perfluorohexane Sulfonic acid, muối liti (PFHxS-Li)
29081-56-9	Perfluorooctanesulfonic acid, muối amoni (PFOS-NH ₄)	68259-08-5	Perfluorohexane Sulfonic acid, muối amoni (PFHxS-NH ₄)
70225-14-8	Muối Perfluorooctane sulfonate diethanolamine (PFOS-NH(OH) ₂)	82382-12-5	Perfluorohexane Sulfonic acid, muối natri (PFHxS-Na)
56773-42-3	Perfluorooctanesulfonic acid, muối tetraethylammonium (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	Các chất liên quan đến PFHxS	
251099-16-8	Didecylmethyl ammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-N(C ₁₀ H ₂₁) ₂ (CH ₃) ₂)	68259-15-4	N-Methylperfluoro-1-hexanesulfonamide (N-Me-FHxSA)
4151-50-2	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	41997-13-1	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)
31506-32-8	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	PFCA C9 – C14 và các muối	
1691-99-2	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Et-FOSE)	375-95-1	Perfluorononanoic Acid (PFNA, C9-PFCA)
24448-09-7	2-(N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Me-FOSE)	335-76-2	Perfluorodecanoic Acid (PFDA, C10-PFCA)
307-35-7	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	2058-94-8	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA, C11-PFCA)
754-91-6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOA)	307-55-1	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA, C12-PFCA)
PFOA và các muối của nó		72629-94-8	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA, C13-PFCA)
335-67-1	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	376-06-7	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeDA, C14-PFCA)
335-95-5	Sodium perfluorooctanoate (PFOA-Na)	172155-07-6	Perfluoro-3-7-dimethyloctanecarboxylate (PF-3,7-DMOA)
2395-00-8	Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)	Các chất liên quan đến PFCA C9 – C14	
335-93-3	Silver perfluorooctanoate (PFOA-Ag)	17741-60-5	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2 FTA)
335-66-0	Perfluorooctanoyl fluoride (PFOA-F)	2144-54-9	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)
3825-26-1	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)	865-86-1	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2 FTOH)
Các chất liên quan đến PFOA		34598-33-9	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (H4PFUnA)
39108-34-4	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	678-39-7	Perfluorocycloethanol 8:2 (8:2 FTOH)
376-27-2	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	39239-77-5	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)
3108-24-5	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	120226-60-0	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulphonic acid (10:2 FTS)
678-39-7	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	2043-54-1	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide (10:2 FTI)
27905-45-9	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (8:2 FTA)	30046-31-2	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)
1996-88-9	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (8:2 FTMA)	Perfluoroalkyl Carboxylic Acid (PFCA) khác	
375-95-1	PFNA (Perfluorononane Acid)	307-24-4	Perfluorohexanoic Acid (PFHxA, C6-PFCA)
335-76-2	PFDA (Perfluorodecanoic acid)		
2058-94-8	PFUdA (hencosafluoroundecanoic acid)		
307-55-1	PFDoA (tricosafuorododecanoic acid)		
72629-94-8	PFTrDA (Pentacosafuorotridecanoic acid)		
376-06-7	PFTeDA (heptacosafuorotetradecanoic acid)		

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Ngoài danh sách này, mọi chất liên quan đến PFOA và PFOS đều bị cấm không được sử dụng và được quy định trên toàn thế giới trong Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, đã được thực thi tại Liên minh Châu Âu theo Quy định POP.

Các chất Perfluorinate và Polyfluorinate (PFC) thuộc họ các chất perfluoroalkyl. PFC là các chất tổng hợp không có trong môi trường tự nhiên. PFC là các chất có các đặc tính đặc biệt bao gồm chống cháy và chống dầu, vết bẩn, mỡ và nước, có hàng trăm ứng dụng quan trọng trong sản xuất và công nghiệp.

Quy định trên thế giới cấm sử dụng PFAS trong quần áo và giày dép, miễn một phần hoặc toàn bộ đối với thiết bị bảo hộ cá nhân và quần áo ngoài trời trong điều kiện mưa lớn. Xem California AB 1817 và kiểm tra với khách hàng nhãn hàng của quý vị về chính sách miễn trừ của họ vì có thể phụ thuộc vào thị trường. California [AB-1817](#) An toàn sản phẩm: sản phẩm dệt: các chất perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl (PFAS). (2021-2022)

Phụ lục C Thuốc trừ sâu và Thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp

Số CAS:	Tên thuốc trừ sâu	Số CAS:	Tên thuốc trừ sâu
93-72-1	2-(2,4,5-trichlorophenoxy) axit propionic, của nó	72-20-8	Endrine
93-76-5	2,4,5-T	66230-04-4	Esfenvalerate
94-75-7	2,4-D	106-93-4	Ethylendibromid
309-00-2	Aldrine	56-38-2	Ethylparathione; Parathion
86-50-0	Azinophosmethyl	51630-58-1	Fenvalerate
2642-71-9	Azinophosethyl	Khác	Glyphosate và các muối
4824-78-6	Bromophos-ethyl	Khác	Halogenated naphthalenes, bao gồm cả polychlorinated naphthalenes (PCNs)
2425-06-1	Captafol	76-44-8	Heptachlor
63-25-2	Carbaryl	1024-57-3	Heptachloroepoxide
510-15-6	Chlorbenzilat	319-84-6	a-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane
57-74-9	Chlordane	319-85-7	b-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane
6164-98-3	Chlordimeform	319-86-8	g-Hexachlorocyclohexane có & không có Lindane
470-90-6	Chlorfenvinphos	118-74-1	Hexachlorobenzene
1897-45-6	Chlorthalonil	465-73-6	Isodrine
56-72-4	Coumaphos	4234-79-1	Kelevane
68359-37-5	Cyfluthrin	143-50-0	Kepone
91465-08-6	Cyhalothrin	58-89-9	Lindane
52315-07-8	Cypermethrin	121-75-5	Malathione
78-48-8	S,S,S-Tributyl phosphorotrithioate (Tribufos)	94-74-6	MCPA
52918-63-5	Deltamethrin	94-81-5	MCPB
53-19-0	DDD	93-65-2	Mecoprop
72-54-8		10265-92-6	Metamidophos
3424-82-6	DDE	72-43-5	Methoxychlor
72-55-9		2385-85-5	Mirex
50-29-3	DDT	6923-22-4	Monocrotophos
789-02-6		298-00-0	Parathion-methyl
333-41-5	Diazinone	1825-21-4	Pentachloroanisole
1085-98-9	Dichlofluanide	7786-34-7	Phosdrin/Mevinphos
120-36-5	Dichloroprop	72-56-0	Perthane
115-32-2	Dicofol	31218-83-4	Propethamphos
141-66-2	Dicrotophos	41198-08-7	Profenophos
60-57-1	Dieldrine	13593-03-8	Quinalphos
60-51-5	Dimethoate	82-68-8	Quintozene
88-85-7	Dinoseb, các muối và acetate của nó	8001-50-1	Strobane
63405-99-2	DTTB (4, 6-Dichloro-7 (2,4,5-trichlorophenoxy) -2-Trifluoro methyl benz imidazole)	297-78-9	Telodrine
115-29-7	Endosulfan	8001-35-2	Toxaphene
959-98-8	Endosulfan I (alpha)	731-27-1	Tolyfluanide
33213-65-9	Endosulfan II (beta)	1582-09-8	Trifluraline
87-68-3	Hexachlorobutadiene (HCBd)	3380-34-5	Triclosan

Primark Restricted Substances List (RSL) 2023 V1.1

Thuốc trừ sâu là các chất hoặc hỗn hợp các chất được dùng để ngăn ngừa, tiêu diệt, ngăn chặn hoặc giảm thiểu mọi loài gây hại.

Thuốc trừ sâu cũng có thể chứa các chất hoặc hỗn hợp các chất được dùng dưới dạng chất điều hòa thực vật, chất làm rụng lá hoặc chất hút ẩm.

Thuốc trừ sâu có thể được sử dụng trong các quy trình nông nghiệp thương mại để quản lý nhiều loài gây hại.

Thuốc trừ sâu còn có thể được thêm vào da động vật hoặc các sợi tự nhiên như len.

Thuốc trừ sâu cũng có thể được dùng để kiểm soát sâu bệnh hoặc thảm thực vật xung quanh cơ sở.

Phụ lục D Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylate (APEOs) bao gồm tất cả các đồng phân

Số CAS:	Alkylphenol (AP)	Số CAS:	Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)
140-66-9	4-tert-Octylphenol	9002-93-1	Polyethylene glycol 4-(tert-octylphenyl) ether
1806-26-4	4-n-Octylphenol	9036-19-5	Polyethylene glycol mono(octyl)phenyl ether
27193-28-8	Octylphenol	68987-90-6	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(octylphenyl)omega-hydroxy-, phân nhánh
104-40-5	4-nonylphenol	9016-45-9	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(nonylphenyl)-omega-hydroxy-
11066-49-2	Isononylphenol	26027-38-3	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(4-nonylphenyl)-omega-hydroxy
25154-52-3	Nonylphenol	37205-87-1	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(isononylphenyl)-omega-hydroxy
84852-15-3	Phenol, 4-nonyl-, phân nhánh	68412-54-4	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(nonylphenyl)-omega-hydroxy-, phân nhánh
		127087-87-0	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(4-nonylphenyl)-omega-hydroxy-, phân nhánh

Có nhiều số CAS tiềm năng bao gồm nhóm APEO hóa học. Một số mã số phổ biến hơn được liệt kê trong tài liệu này, nhưng danh sách không bao gồm tất cả các APEO.

Alkylphenols (Aps) có thể được sử dụng trong:

- Vật liệu để ngoài của giày
- Thành phần nhựa plastic và cao su của quần áo, giày dép và phụ kiện
- Giày sandal nhựa

Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) có thể được tìm thấy trong:

- Sản phẩm giặt công nghiệp
- Chất làm sạch (ví dụ như len và da)
- Chất làm ướt
- Chất làm mềm
- Dầu kéo sợi (sợi và vải)
- Nhũ tương/chất phân tán cho thuốc nhuộm và in
- Chất ngâm tẩm
- Chất tẩy dầu mỡ cho tắm da
- Chế phẩm hoàn thiện da
- Chất khử keo trong sản xuất lụa
- Chế phẩm thuốc nhuộm và chất tạo màu
- Đệm polyester
- Lông chim/lông tơ chim
- Chất kết dính cho các lớp lót giữa
- Sản phẩm làm sạch cơ sở.

Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo pháp chế

Quốc gia / Khu vực	Quy định/Pháp luật	Đường liên kết
Hoa Kỳ	Dự luật 65 của California [Prop 65]	https://oehha.ca.gov/proposition-65/proposition-65-list
Hoa Kỳ	CPSIA 2008 16 CFR Phần 1610	https://www.cpsc.gov/Regulations-Laws—Standards/Statutes/The-Consumer-Product-Safety-Improvement-Act
Hoa Kỳ	Đạo luật Liên bang về Chất Độc hại (15 U.S.C.)	https://www.cpsc.gov/s3fs-public/pdfs/blk_pdf_fhsa.pdf
Hoa Kỳ	Chương trình Giảm thiểu Chất thải Quốc gia	https://archive.epa.gov/epawaste
Hoa Kỳ	Đạo luật An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp năm 1970	https://www.osha.gov/laws-regs/oshact/completeoshact
Hoa Kỳ	Đạo luật Kiểm soát Chất Độc hại (TSCA)	https://www.epa.gov/tsca-inventory
Hoa Kỳ	Đạo luật Sản phẩm An toàn cho Trẻ em Washington (CPSA)	https://ecology.wa.gov/Waste-Toxics
Hoa Kỳ	18 V.S.A. chương 38A	http://legislature.vermont.gov/statutes/fullchapter/18/038A
Hoa Kỳ	38 § 1693	http://www.maine.gov/dep/safechem/highconcern/
Hoa Kỳ	RCW 70,240	http://www.ecy.wa.gov/programs/hwtr/rtt/cspa/chcc.html
Hoa Kỳ	SB 478	https://public.health.oregon.gov/HealthyEnvironments/HealthyNeighborhoods/ToxicSubstances/Pages/childrens-chemicals-of-concern.aspx
TSCA	Đạo luật Kiểm soát Chất Độc hại	https://www.epa.gov/assessing-and-managing-chemicals-under-tsca/persistent-bioaccumulative-and-toxic-pbt-chemicals
EU/EFTA	REACH PHỤ LỤC XVII HẠN CHẾ	https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach
EU/EFTA	DANH SÁCH ỨNG VIÊN SVHC CỦA REACH	https://echa.europa.eu/candidate-list-table
EU/EFTA	Quy định POP	https://echa.europa.eu/list-of-substances-subject-to-pops-regulation
Vương quốc Anh	REACH UK	https://www.hse.gov.uk/reach/index.htm
Vương quốc Anh	REACH UK Phụ lục 14 Danh sách Cấp phép	https://www.hse.gov.uk/reach/authorisation-list.htm
Vương quốc Anh	DANH SÁCH ỨNG VIÊN SVHC CỦA REACH UK	https://www.hse.gov.uk/reach/svhc.htm

Phụ lục 2 Chú giải

<i>Giá trị giới hạn bắt buộc:</i>	<i>Giá trị giới hạn theo thỏa thuận trong lĩnh vực kinh doanh hoặc bởi các yêu cầu pháp lý. Lưu ý rằng giá trị giới hạn được đo trong sản phẩm. Phần trăm khối lượng cần được tính từ khối lượng của cả sản phẩm nếu không có quy định khác.</i>
<i>CAS RN:</i>	<i>Mã số đăng ký dịch vụ tóm tắt hóa học. CAS Registry Number® (CAS RN) được cung cấp cho các chất được nhận dạng cụ thể.</i>
<i>Đặc tính:</i>	<i>Đặc tính gây độc ở người và gây độc sinh thái.</i>
<i>Công dụng:</i>	<i>Các công dụng được xác định trên thị trường.</i>
<i>Nhận xét:</i>	<i>Thông tin về các chất thay thế đã biết và các khuyến cáo về cách để tránh các hóa chất không mong muốn.</i>
<i>Giới hạn phát hiện:</i>	<i>Giới hạn phát hiện (LOD). Nồng độ thấp nhất mà thiết bị kiểm tra có thể phát hiện. Thông số này có thể khác nhau giữa các phòng thí nghiệm khác nhau. Lưu ý rằng giới hạn phát hiện không liên quan đến các giá trị giới hạn bắt buộc đối với tất cả các chất vì các nồng độ nền có thể cao hơn đáng kể.</i>
<i>Nền tảng pháp lý:</i>	<i>Khung và yêu cầu pháp lý quốc tế và quốc gia hiện hành. Các chất được liệt kê trong Danh sách Chất rất đáng quan ngại của Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) sẽ phải cung cấp thông tin nếu nồng độ trên 0.1% khối lượng (1000 mg/kg).</i>
<i>MADL:</i>	<i>Mức liều tối đa cho phép. Mức chứa an toàn đối với các chất gây độc sinh sản trong Dự luật 65.</i>
<i>NSRL:</i>	<i>Không có mức rủi ro đáng kể. Mức chứa an toàn đối với các hóa chất gây ung thư trong Dự luật 65.</i>
<i>Giới hạn định lượng:</i>	<i>Giới hạn định lượng (LOQ). Nồng độ nhỏ nhất của chất phân tích mà quy trình phân tích có thể đo với kết quả tin cậy.</i>
<i>ppm:</i>	<i>Phần trên một triệu, bằng với mg/kg.</i>
<i>SVHC:</i>	<i>Chất rất đáng quan ngại</i>
<i>Phương pháp thử nghiệm:</i>	<i>Phương pháp thử nghiệm chuẩn hóa nếu có. Tiêu chuẩn ISO/EN được ưu tiên hơn là các tiêu chuẩn quốc gia hoặc thương mại. Thiết bị kiểm tra nếu không có phương pháp thử nghiệm chuẩn hóa. Từ viết tắt của thiết bị kiểm tra được khuyến nghị sẽ được giải thích ở bên dưới. Tất cả các chất trong một nhóm hóa chất có thể không được quản lý hợp pháp, nhưng vẫn nằm trong nhóm hóa chất trong hướng dẫn này. Vì giữa các phòng thí nghiệm khác nhau, có thể phân biệt các chất nào ngoài những chất bị hạn chế về mặt pháp lý mà họ đề nghị kiểm tra, điều này cần được xác nhận trước khi đặt hàng.</i>
<i>CHCC</i>	<i>Hóa chất có nguy cơ rất cao với trẻ em</i>